

SIÊU HÌNH HỌC

META PHYSICS

Khi Triết Học Gặp Tâm Thức

Khánh Đan

2026

SIÊU HÌNH HỌC

Tuyển tập Triết học I:
TÌM HIỂU
TRIẾT SIÊU HÌNH HỌC

Khánh Lan

Biên tập và trình bày: Khánh Lan & Thái Phạm

Biên soạn và tài liệu: Khánh Lan & Việt Hải

Bìa: Thái Phạm

Xuất bản: Tủ Sách Khai Trí-Nguyễn Hùng Tâm

Nhà in: Lulu.com

**Copyright © by Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng
Thời Gian**

All rights reserved. No part of this book may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without permission in writing from the copyright owner.

Vài Nét Về Khánh Lan



- Tốt nghiệp Cao học tâm lý xã hội (Socio-
psychology-Marriage & Family Therapist)

tại California State University, Fullerton, CA, 2002.

- Trưởng Nhóm Văn Học của Liên Nhóm Nhân văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian, cộng tác trong ban biên tập các tổ chức văn học: Việt Media, Tân Văn Học, Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian.
- Được vinh danh trong số 100 tác giả văn hóa Việt Nam trong quyển Những Khuôn Mặt Văn Hóa Việt Nam Hải Ngoại (NKMVHVNHN) của Câu Lạc Bộ Văn Hóa Paris.
- Cộng tác trong ban biên tập các tổ chức văn học: Tác phẩm văn học & thi ca phổ biến trên báo chí, internet, tạp chí Việt Media, Chim Việt Cảnh Nam, Tuổi Trẻ online, CLB Văn Hóa Paris, Tân Văn Học, Saigon Time, Ninh-hoaDOTcom, www.ledinh.ca, Nguyệt san Chiến Sĩ Cộng Hòa và Hội Văn Bút Nam Hoa Kỳ,.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Đôi Nét Về 10 Tác Giả Âu Mỹ Cận Đại-2020
- Truyện dài: Dĩ Vãng Khôn Ngươi-2020
- Tuyển Tập Truyện Ngắn-2020
- Tuyển Tập Trình Thám-2020

- Những Bài Thơ Tiêu Biểu Trong Làng Thi Ca Việt Nam-2021
- Tìm Hiểu Tam Giáo Đồng Nguyên-2022
- Phân Tâm Học và Đời Sống-2022
- Sinh Lành Thế Kỷ-2024
(Hồi Ký Của Một Linh Hồn Lạc Lỡng)
- Born in the Wrong Century
(Memoirs of a Mislplaced Soul)
- Thi Tập Bóng Thời Gian-2024
- Tuyển Tập Nghiên Cứu và Sáng Tác Âm Nhạc-2024
- Những Đứa Trẻ Lạc Loài-2025
- The Unwanted Children-2025
- Tìm Hiểu Triết Siêu Hình Học-Book 1-2026
-(Nghiên cứu)
- Chủ Nghĩa Hiện Sinh-Book 2-2026 -
(Nghiên cứu)

LỜI GIỚI THIỆU



Tôi rất hân hạnh được đón nhận bộ sách triết của nhà văn Khánh Lan. Đây là một công trình biên soạn được thực hiện trên cơ sở tham khảo và chọn lọc từ nhiều tài liệu nghiên cứu, nhằm phục

vụ cho việc hình thành và hoàn thiện một tác phẩm triết học mới. Bộ sách triết gồm 2 quyển:

1. Tuyển tập Triết học 01: Tìm hiểu Triết Siêu Hình Học.
2. Tuyển tập Triết học 02: Triết Học Hiện Sinh, Từ Lý Thuyết Đến Áp Dụng.

Khánh Lan tốt nghiệp cao học ban Triết, chuyên ngành Tâm Lý Học, và đã có nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực Cố vấn Tâm Lý Xã Hội. Với nền tảng học thuật vững chắc, cùng kinh nghiệm thực tiễn phong phú và niềm đam mê bền bỉ đối với triết học, các tập sách Triết này ra đời như một phản ảnh trung thực quá trình chuyên tâm nghiên cứu lâu dài của tác giả, nhằm tìm hiểu một cách thấu đáo lĩnh vực chuyên môn mà bà gắn bó và yêu thích. Bên cạnh đó, sự khích lệ chân thành của nhà thơ Cung Trầm Tưởng và nhà văn Nguyễn Quang đã góp phần quan trọng thúc đẩy bà dấn thân vào việc trước tác các công trình về triết học.

Xét trên bình diện tổng quát, triết học là một hệ thống tư duy và luận lý mang tính nền tảng, bao gồm những nguyên tắc tri thức trừu tượng, phản ảnh chiều sâu của tư tưởng nhân loại. Chính từ nền tảng này, triết học đóng vai trò định hướng và

nâng đỡ cho nhiều phạm trù trọng yếu của đời sống tinh thần và xã hội, như tôn giáo, khoa học, toán học, văn học và luật pháp, qua đó góp phần định hình nhận thức và hành xử của con người trong đời sống cá nhân cũng như cộng đồng.

Xin chúc mừng nhà văn Khánh Lan đã kiên trì theo đuổi con đường học thuật đầy thử thách mà bà hằng tâm huyết, và nay đã gặt hái được thành quả xứng đáng với sự ra mắt của một bộ sách có giá trị học thuật và nhân văn.

Trần Việt Hải,

SLV Liên nhóm Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian.

-

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	13
CHƯƠNG 1:	17
SIÊU HÌNH HỌC CƠ BẢN	17
CHƯƠNG 2	25
TỪ LỊCH SỬ ĐẾN HIỆN TẠI.....	25
CHƯƠNG 3	33
NỀN TẢNG CỦA SIÊU HÌNH HỌC.....	33
CHƯƠNG 4	41
BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ	41
CỦA LÝ THUYẾT SIÊU HÌNH HỌC	41
CHƯƠNG 5	49
TRIẾT HỌC SIÊU HÌNH TRONG THỰC TẾ VÀ CUỘC SỐNG	49
CHƯƠNG 6	61
SIÊU HÌNH HỌC TRONG VĂN HỌC VÀ ĐỜI SỐNG	61
CHƯƠNG 7	69
TRIẾT PHẬT HỌC: SIÊU HÌNH HỌC, NHẬN THỨC VÀ GIÁC NGỘ.....	69

CHƯƠNG 8.....	77
ĐẠO ĐỨC VÀ LUÂN LÝ: NỀN TẢNG SIÊU	
HÌNH HỌC	77
CHƯƠNG 9.....	85
SIÊU HÌNH HỌC: TỒN TẠI VÀ THỜI GIAN ...	85
CHƯƠNG 10.....	91
TÂM LÝ HỌC VÀ SIÊU HÌNH HỌC TÂM TRÍ,	
THÂN THỂ VÀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI.....	91
CHƯƠNG 11.....	103
NHỮNG TRIẾT GIA VĨ ĐẠI: SOCRATES,	
PLATO, ARISTOTLE	103
LỜI KẾT Mở	111
REFERENCES	115
BẢNG THUẬT NGỮ SIÊU HÌNH HỌC – TRIẾT	
HỌC – PHẬT HỌC – TÂM LÝ HỌC	119

GIỚI THIỆU

Trong đời sống hằng ngày, con người thường bị cuốn vào công việc, gia đình và các mối quan hệ xã hội. Ta hành động và suy nghĩ theo những khuôn mẫu đã trở nên quen thuộc, đến mức hiếm khi dừng lại để tự hỏi: thế giới mà ta đang sống thực sự là gì, và ta hiện hữu trong đó với tư cách nào. Tuy nhiên, đằng sau những sinh hoạt tưởng chừng bình thường ấy, vẫn luôn tồn tại những câu hỏi không thể hoàn toàn né tránh: Ta là ai? Cuộc sống có ý nghĩa gì? Thực tại có tồn tại độc lập với nhận thức của ta không? Và liệu có điều gì còn tiếp diễn sau cái chết?

Những câu hỏi này không chỉ thuộc về quá khứ của triết học, mà ngày càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện đại. Khi con người tạo ra trí tuệ nhân tạo, xây dựng các mô hình mô phỏng và sống ngày càng nhiều trong những không gian thực tại ảo, ranh giới giữa cái “tồn tại” và cái “có vẻ như tồn tại” trở nên mờ nhạt.

Chính trong bối cảnh ấy, các truy vấn về bản chất của thực tại, ý thức và con người không còn mang tính thuần lý thuyết, mà gắn chặt với đời sống tinh thần của thời đại.

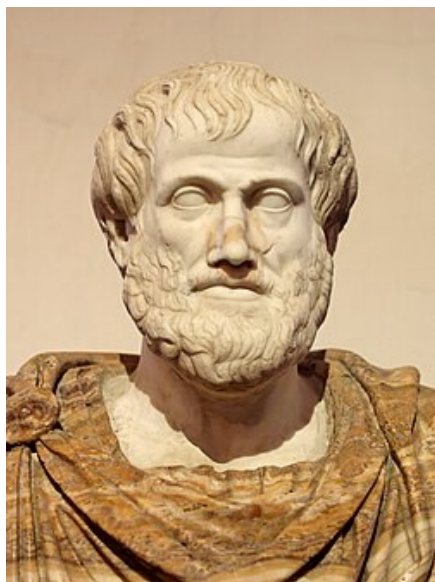
Siêu hình học xuất hiện như một nỗ lực tư duy nhằm đối diện với những câu hỏi nền tảng đó. Không giống các ngành khoa học thực nghiệm vốn tập trung vào việc đo lường và mô tả hiện tượng, siêu hình học hướng đến những vấn đề sâu hơn: điều gì khiến một sự vật có thể tồn tại, vì sao thế giới lại có cấu trúc như nó đang có, và con người hiểu thực tại bằng những điều kiện nào. Nói cách khác, siêu hình học không khởi đi từ các dữ kiện riêng lẻ, mà từ chính những tiền đề chi phối mọi hình thức nhận thức.

Tuy nhiên, siêu hình học không phải là một hệ thống giáo điều hay tập hợp những câu trả lời cuối cùng. Trong lịch sử tư tưởng, nó luôn là một lĩnh vực gây tranh luận, bị phê phán và tái định nghĩa. Ngay cả khi bị hoài nghi hoặc phủ nhận, những giả định mang tính siêu hình về thực tại, con người và tri thức vẫn âm thầm định hình các hệ thống tư duy.

Tác phẩm này không nhằm áp đặt một cách hiểu duy nhất về siêu hình học. Mục tiêu của sách là mở ra một không gian tư duy, nơi người đọc có thể tiếp cận những câu hỏi căn bản về tồn tại, nhận thức và ý nghĩa,

thông qua các truyền thống triết học khác nhau và những vấn đề của thời đại. Thay vì cung cấp sẵn câu trả lời, cuốn sách khuyến khích người đọc tự đặt câu hỏi và tự suy ngẫm.

Siêu hình học, theo nghĩa đó, không chỉ là một lĩnh vực triết học, mà còn là một thái độ sống: không chấp nhận thế giới như điều hiển nhiên, không bằng lòng với những giải thích hời hợt, và không ngừng truy vấn về nền tảng của chính sự hiện hữu.



Aristotle là một triết gia và nhà khoa học người Hy Lạp, là giáo viên của Alexander Đại đế.¹

¹ Tượng cẩm thạch La Mã phỏng dựng từ tượng bán thân gốc Hy Lạp bằng đồng khắc họa dung mạo Aristoteles bởi Lysippos, k. 330 TCN.

CHƯƠNG 1:

SIÊU HÌNH HỌC CƠ BẢN

Siêu hình học (*Metaphysics*) là một trong những lĩnh vực nền tảng và lâu đời nhất của triết học phương Tây. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp *ta meta ta physika*, thường được hiểu là “những gì đứng sau vật lý”. Cách gọi ấy xuất hiện vào thế kỷ I trước Công nguyên, khi Andronicus xứ Rhodes sắp xếp các tác phẩm của Aristotle và đặt nhóm văn bản nghiên cứu các nguyên lý tối hậu của tồn tại sau những trước tác bản về vật lý học (*physika*). Ban đầu, đây chỉ là một cách phân loại văn bản; tuy nhiên, theo thời gian, thuật ngữ “siêu hình học” đã được hiểu như tên gọi của một lĩnh vực triết học đặc thù.

Trong tư tưởng Aristotle, siêu hình học được gọi là *triết học tiên khởi* (*first philosophy*), bởi nó nghiên cứu những nguyên nhân đầu tiên và những nguyên lý căn bản

nhất của tồn tại. Khác với các ngành khoa học chuyên biệt vốn khảo sát từng phạm vi cụ thể của thế giới, siêu hình học hướng đến việc hiểu **tồn tại với tư cách là tồn tại**, tức là tìm kiếm những điều kiện phổ quát khiến mọi sự vật có thể hiện hữu và được nhận thức như là những sự vật.

Quan niệm này đặt Aristotle vào thế đối thoại – và cũng là đối lập – với Plato. Plato cho rằng thực tại đích thực nằm ở các Ý niệm bất biến, trong khi thế giới cảm tính chỉ là sự phản chiếu không hoàn hảo. Trái lại, Aristotle khẳng định rằng các sự vật cụ thể trong thế giới này mới là những thực thể tồn tại thực sự, và từ việc nghiên cứu chúng, con người mới có thể đạt đến tri thức phổ quát. Tranh luận này đặt nền móng cho một vấn đề trung tâm của siêu hình học phương Tây: mối quan hệ giữa cái cá biệt và cái phổ quát. Sau này, các nhà duy danh tiếp tục phát triển lập trường cho rằng chỉ có các cá thể cụ thể tồn tại, còn các khái niệm chung chỉ là sản phẩm của ngôn ngữ và tư duy.

Trong truyền thống triết học phương Tây, siêu hình học còn được gọi là *hình nhi thượng học*, nhấn mạnh tính trừu tượng và tính tiên nghiệm của lĩnh vực này. Theo quan điểm cổ điển, siêu hình học nghiên cứu những đặc điểm của thực tại được cho là tồn tại độc lập với ý thức con người. Tuy nhiên, từ thời cận đại trở đi, nhiều

học phái đã tiếp cận siêu hình học như một sự truy vấn về các khuôn khổ khái niệm của nhận thức, tức là cách con người cấu trúc, hiểu và diễn giải thế giới.

Về nội dung, siêu hình học bao quát những vấn đề tổng quát và trừu tượng nhất của triết học. Nó khảo sát bản chất của tồn tại, các phạm trù căn bản của hữu thể, cũng như những phân biệt nền tảng như giữa cái cụ thể và cái phổ quát, giữa khả thể và tất yếu, giữa biến đổi và đồng nhất. Những khái niệm như không gian, thời gian, nhân quả, cùng với mối quan hệ giữa tâm thức và vật chất, tự do ý chí và tính tất định của vũ trụ, đều thuộc phạm vi khảo cứu của siêu hình học.

Về phương pháp, siêu hình học truyền thống chủ yếu dựa vào lý tính và suy luận trừu tượng. Khác với khoa học thực nghiệm, nó không tiến hành thí nghiệm hay đo lường, mà phân tích các khái niệm và các tiền đề nền tảng của tư duy. Trong bối cảnh hiện đại, siêu hình học ngày càng đối thoại với các lý thuyết khoa học, đặc biệt trong vật lý, sinh học và khoa học nhận thức. Dẫu vậy, do không dựa trên kiểm chứng thực nghiệm trực tiếp, siêu hình học thường bị hoài nghi về giá trị nhận thức. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều giả định mang tính siêu hình vẫn được sử dụng một cách mặc nhiên trong các ngành khoa học và triết học khác, ngay cả khi chúng không được gọi tên một cách tường minh.

Căn nguyên của tư duy siêu hình có thể được truy tìm từ những suy tư sơ khởi về vũ trụ và con người trong các nền văn minh cổ đại. Các tư tưởng tương tự xuất hiện trong kinh điển Ấn Độ cổ, trong Đạo gia của Trung Hoa, và trong triết học tiền Socrates ở Hy Lạp. Sang thời Trung Cổ, các cuộc tranh luận về bản chất của cái phổ quát chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Plato và Aristotle. Đến thời cận đại, nhiều hệ thống siêu hình học toàn diện được xây dựng, trong đó không ít hệ thống mang khuynh hướng duy tâm.

NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU, GIẢI THÍCH VÀ PHÂN LOẠI

Trải qua nhiều thế kỷ, siêu hình học đã được hệ thống hóa theo những cách tiếp cận khác nhau. Trong truyền thống duy lý, các triết gia phân biệt giữa siêu hình học tổng quát (*metaphysica generalis*), nghiên cứu tồn tại nói chung, và siêu hình học chuyên biệt (*metaphysica specialis*), khảo sát những phạm vi cụ thể của thực tại. Christian Wolff chia siêu hình học thành ba bộ phận chính: hữu thể học, tâm lý học thuần lý và thần học tự nhiên, cùng với vũ trụ học thuần lý.

Immanuel Kant tiếp cận siêu hình học từ lập trường phê phán. Theo ông, siêu hình học không thể tiếp tục khẳng định những thực tại vượt ngoài kinh nghiệm một cách vô điều kiện, mà phải khảo sát các điều kiện

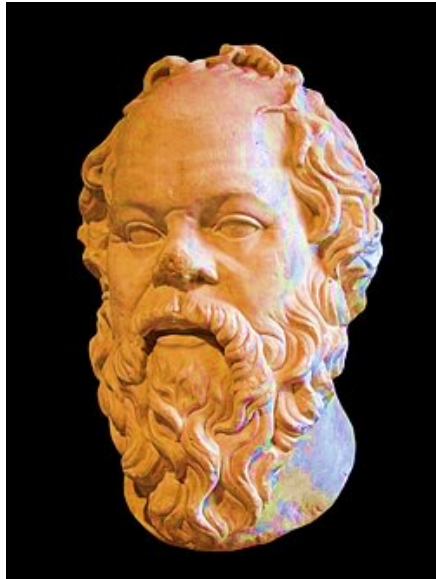
khả thể của kinh nghiệm và tư duy. Kant phân biệt giữa siêu hình học siêu việt, vốn tìm cách mô tả những gì vượt khỏi kinh nghiệm giác quan, và siêu hình học phê phán, tập trung vào cấu trúc và giới hạn của nhận thức con người.

Trong thế kỷ XX, các nhà thực chứng logic như Rudolf Carnap cho rằng nhiều mệnh đề siêu hình là vô nghĩa về mặt nhận thức và cần được loại bỏ khỏi triết học khoa học. Trái lại, P. F. Strawson đề xuất sự phân biệt giữa siêu hình học mô tả, nhằm làm rõ các khái niệm nền tảng đang được sử dụng trong tư duy thường nhật, và siêu hình học cải cách, hướng đến việc kiến tạo các khung khái niệm mới. Trong chủ nghĩa Marx, Karl Marx phê phán phép siêu hình như một lối tư duy tĩnh tại, cô lập các hiện tượng khỏi tiến trình vận động và mối quan hệ biện chứng của chúng. Tuy nhiên, ngay cả những phê phán này cũng cho thấy vai trò trung tâm của siêu hình học trong việc định hình các hệ thống tư tưởng.

KẾT LUẬN

Qua chương này, có thể thấy rằng siêu hình học là ngành triết học nghiên cứu những nguyên lý căn bản nhất của thực tại và tồn tại. Với tư cách là triết học tiên khởi, nó đóng vai trò nền tảng cho nhiều lĩnh vực tri thức, góp phần định hướng thế giới quan và giúp con

người truy vấn ý nghĩa của chính sự hiện hữu. Các phương pháp nghiên cứu siêu hình học rất đa dạng, từ suy diễn tiên nghiệm, phân tích khái niệm, hiện tượng học, biện chứng, cho đến các thí nghiệm tư duy và đối thoại với khoa học. Điều đó cho thấy siêu hình học không phải là một di sản tĩnh tại, mà là một truyền thống tư duy sống động và không ngừng biến đổi.



*“Một đời không được suy xét
thì không đáng sống đối với con người.”*

*Socrates: Nhà triết học Hy Lạp cổ đại Socrates,
người sáng lập triết học đạo đức.²*

² Tượng cẩm thạch ở Bảo tàng viện Louvre

CHƯƠNG 2

TỪ LỊCH SỬ ĐẾN HIỆN TẠI

Siêu hình học là một học thuyết truyền thống tư duy kéo dài qua nhiều thời đại bởi các vấn đề siêu hình từ suy tư sơ khởi về nguyên lý đầu tiên của vạn vật, cho đến những tranh luận hiện đại về ý thức, thực tại và khoa học, siêu hình học đã không ngừng tự biến đổi, tranh luận và diễn giải lại để tiếp tục tồn tại, tùy theo bối cảnh văn hóa, khoa học và thế giới quan của từng thời kỳ.

Lịch sử siêu hình học được chia thành 4 giai đoạn: Cổ đại, Trung đại, Cận đại và Hiện đại.

SIÊU HÌNH HỌC THỜI CỔ ĐẠI

Trong thời kỳ Hy Lạp cổ đại, các triết gia đặt ra câu hỏi nền tảng như đâu là nguyên lý đầu tiên của vạn

vật? Những suy tư ban đầu này mang màu sắc vũ trụ luận thế nào? Họ đã tìm cách giải thích thực tại bằng lý tính, thay vì dựa vào thần thoại.

Thales cho rằng nước là nguyên lý đầu tiên của mọi sự vật. Anaximander phản bác quan điểm này khi cho rằng nguyên lý căn bản phải là cái vô định, không giới hạn.

Heraclitus nhấn mạnh tính biến đổi không ngừng của thực tại, coi vận động là bản chất của tồn tại. Trái lại, Parmenides cho rằng biến đổi chỉ là ảo tưởng, còn tồn tại thì bất biến và duy nhất.

Trường phái Pythagoras đưa ra một hướng tiếp cận khác khi cho rằng thực tại có cấu trúc toán học, và các con số chính là nguyên lý của vạn vật. Những quan điểm này tuy khác biệt, nhưng đều xoay quanh một câu hỏi chung: thực tại là gì và tồn tại theo cách nào.

Socrates chuyển trọng tâm triết học từ tự nhiên sang con người, đặt nền móng cho triết học luân lý. Từ đó, Plato và Aristotle xây dựng những hệ thống siêu hình học có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lịch sử triết học phương Tây.

Plato đề xuất thuyết Ý niệm cho rằng thực tại không nằm ở thế giới cảm tính, mà ở thế giới các Ý niệm vĩnh cửu và bất biến. Thế giới vật chất chỉ là bản sao không hoàn hảo của thế giới ấy. Hình ảnh hang động trong tác phẩm *Nhà nước* minh họa cho quan điểm này: con người thường nhầm lẫn cái bóng của thực tại.

Aristotle phê phán thuyết Ý niệm của Plato và xây dựng một siêu hình học gắn liền với thế giới cụ thể. Ông định nghĩa siêu hình học là khoa học về hữu thể với tư cách là hữu thể, hay triết học tiên khởi. Aristotle phát triển học thuyết mô thể (chất liệu – hình thức), phân biệt hiện thể và tiềm thể, cũng như bốn nguyên nhân để giải thích sự vật. Những khái niệm này trở thành nền tảng cho toàn bộ truyền thống siêu hình học về sau.

SIÊU HÌNH HỌC THỜI TRUNG ĐẠI

Trong thời Trung đại, siêu hình học gắn liền với thần học và phục vụ cho việc lý giải đức tin tôn giáo. Triết học Hy Lạp được tiếp nhận và chuyển hóa trong bối cảnh Kitô giáo, Do Thái giáo và Hồi giáo, hình thành nên truyền thống triết học kinh viện.

Thánh Augustine kết hợp tư tưởng Plato với thần học Kitô giáo, cho rằng các Ý niệm tồn tại trong trí tuệ của Thượng đế như những nguyên mẫu vĩnh cửu. Thomas Aquinas tiếp tục công trình này bằng cách dung hòa siêu hình học Aristotle với thần học Kitô giáo. Ông phân biệt giữa bản chất và hiện hữu, và cho rằng chỉ nơi Thượng đế, hai yếu tố này mới đồng nhất.

Một trong những tranh luận lớn nhất thời Trung đại là vấn đề phổ quát. Chủ nghĩa thực tại cho rằng phổ quát có tồn tại thực sự, trong khi chủ nghĩa duy danh cho rằng chỉ có các cá thể tồn tại, còn phổ quát chỉ là tên gọi. William of Ockham, với “dao cạo Ockham”, đại diện cho khuynh hướng duy danh này.

Trong giai đoạn này, siêu hình học bị đặt dưới quyền ưu tiên của thần học, nhưng đồng thời cũng được hệ thống hóa và phát triển với độ chặt chẽ cao.

SIÊU HÌNH HỌC THỜI CẬN ĐẠI

Thời Cận đại đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ. Descartes

đặt nền móng cho siêu hình học hiện đại bằng việc nhấn mạnh vai trò của chủ thể nhận thức.

Kant tiếp tục cuộc cách mạng này bằng triết học phê phán, chuyển trọng tâm siêu hình học từ việc nghiên cứu thực tại siêu giác quan sang việc khảo sát các điều kiện khả thể của nhận thức. Đối với Kant, siêu hình học là xu hướng tất yếu của lý trí con người, nhưng cần được giới hạn một cách phê phán.

Hegel xây dựng hệ thống duy tâm tuyệt đối, coi thực tại là quá trình tự triển khai của Tinh thần thông qua phép biện chứng. Marx kế thừa phép biện chứng này, nhưng chuyển nó sang lập trường duy vật, coi tồn tại vật chất là yếu tố quyết định ý thức.

Các triết gia như Schopenhauer và Nietzsche phê phán siêu hình học truyền thống, mở ra những hướng tiếp cận mới về ý chí, giá trị và ý nghĩa của đời sống.

SIÊU HÌNH HỌC THỜI HIỆN ĐẠI

Trong thế kỷ XX và XXI, siêu hình học từng bị các nhà thực chứng logic tuyên bố là vô nghĩa. Tuy

nhiên, từ giữa thế kỷ XX, siêu hình học đã hồi sinh mạnh mẽ, đặc biệt trong triết học phân tích. Các triết gia như Quine, Kripke, Lewis hay Armstrong nghiên cứu các vấn đề như đồng nhất qua thời gian, thế giới khả hữu, cấu trúc thực tại và bản thể học.

Siêu hình học ngày càng đối thoại chặt chẽ với khoa học, từ vật lý lượng tử, khoa học thần kinh, vũ trụ học cho đến trí tuệ nhân tạo. Siêu hình học hiện là một lĩnh vực liên ngành, liên tục đặt lại những câu hỏi nền tảng về tồn tại, thực tại và ý nghĩa.

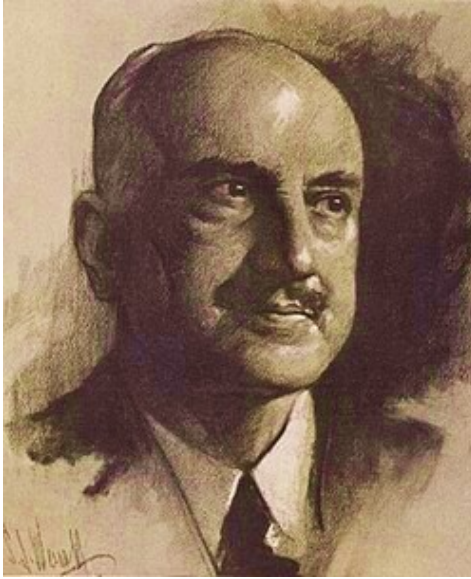
KẾT LUẬN

Lịch sử siêu hình học cho thấy đây là một truyền thống tư duy sống động, không ngừng biến đổi để thích ứng với những thay đổi của tri thức và thế giới quan.

Dù từng bị xem là lỗi thời hay vô nghĩa, siêu hình học vẫn không ngừng quay trở lại, bởi những câu hỏi mà nó đặt ra là những câu hỏi không thể tránh né của con người.

Ngày nay, siêu hình học tiếp tục phát triển theo nhiều hướng khác nhau, từ phân tích logic đến đối thoại với khoa học và công nghệ.

Điều này cho thấy siêu hình học là một phần thiết yếu của tư duy con người trong hiện tại và tương lai.



*Những ai quay lưng với lịch sử triết học
sẽ phải sống lại những sai lầm của nó³*

George Santayana (1863–1952)

(From Wikipedia)

³ So sánh với George Santayana, *The Life of Reason* (1905), trong đó ông nhấn mạnh rằng sự lãng quên quá khứ trí tuệ dẫn đến việc tái diễn các sai lầm của tư duy con người.

CHƯƠNG 3

NỀN TẢNG CỦA SIÊU HÌNH HỌC

Sau khi đã nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển của siêu hình học, chương 3 tập trung vào những khái niệm và phương pháp cốt lõi giúp người đọc có thể tiếp cận lĩnh vực này một cách có hệ thống. Nếu chương 1 trả lời câu hỏi *siêu hình học là gì* và chương 2 cho thấy *siêu hình học đã biến đổi ra sao*, thì chương 3 nhằm trả lời câu hỏi: nghiên cứu siêu hình học bằng cách nào.

NHỮNG KHÁI NIỆM NỀN TẢNG

Tồn tại và hiện hữu

Tồn tại là khái niệm trung tâm của siêu hình học. Khi đặt câu hỏi “cái gì tồn tại?”, ta không chỉ hỏi

về sự có mặt của sự vật, mà còn hỏi về địa vị của nó trong thực tại.

Một phân biệt quan trọng là giữa:

- Tồn tại: khái niệm rộng, có thể bao gồm cả cái khả hữu hoặc lý tưởng (tùy trường phái).
- Hiện hữu: sự có mặt cụ thể trong không gian và thời gian.

Immanuel Kant cho rằng tồn tại không phải là một thuộc tính có thể “thêm vào” sự vật, mà là sự khẳng định rằng một khái niệm có đối tượng tương ứng trong thực tại.

Thực tại và hiện thực

- Thực tại là tổng thể những gì tồn tại.
- Hiện thực là những gì đang thực sự xảy ra, đã được hiện thực hóa, khác với cái chỉ mới là khả năng.

Từ đây hình thành các lập trường lớn:

- Chủ nghĩa thực tại: thực tại tồn tại độc lập với ý thức.

- Chủ nghĩa duy tâm: thực tại gắn chặt với tinh thần hay ý thức.
- Quan điểm hiện tượng: ta chỉ nắm được thế giới như nó hiện ra trong kinh nghiệm.

Bản thể và thuộc tính

Bản thể thường được hiểu là thực thể nền tảng, tồn tại tương đối độc lập và là chủ thể mang các thuộc tính.

Ví dụ: *quả táo đỏ* – “quả táo” là chủ thể, “đỏ” là thuộc tính. Vấn đề nảy sinh: liệu có chủ thể tồn tại mà không có thuộc tính, hay chủ thể chỉ là tập hợp các thuộc tính?

Các triết gia như Aristotle, Descartes, Spinoza, Hume đã đưa ra những câu trả lời rất khác nhau cho vấn đề này, khiến khái niệm bản thể trở thành một trong những điểm tranh luận lâu dài nhất của siêu hình học.

Bản chất và hiện hữu

- Bản chất là điều làm cho một sự vật là chính nó.
- Hiện hữu là sự có mặt thực sự của sự vật đó.

Ta có thể hiểu bản chất của “kỳ lân”, nhưng kỳ lân không hiện hữu. Ngược lại, một viên đá cụ thể vừa có bản chất vừa hiện hữu. Hai hướng tư duy nổi bật:

- Bản chất giữ vai trò nền tảng (Plato, Aristotle theo nhiều cách đọc).
- Hiện hữu có trước bản chất (chủ nghĩa hiện sinh): con người tồn tại trước, rồi tự định hình bản thân qua lựa chọn.

Khả hữu và hiện thực hóa

Aristotle phân biệt:

- Khả hữu: tiềm năng để trở thành cái gì đó.
- Hiện thực: trạng thái đã được thực hiện.

Biến đổi được hiểu như quá trình chuyển từ khả hữu sang hiện thực hóa. Phân biệt này giúp siêu hình học giải thích sự vận động và phát triển mà không phủ nhận tính ổn định của tồn tại.

Các phương thức tồn tại

Không phải mọi sự vật tồn tại theo cùng một cách:

- Tồn tại tất yếu: không thể không có.

- Tồn tại ngẫu nhiên: có thể có hoặc không.
- Tồn tại độc lập và tồn tại phụ thuộc: tồn tại nhờ chính mình hay nhờ điều kiện khác.

Những phân biệt này giúp ta hiểu vì sao có những sự vật “có thể mất đi”, trong khi một số chân lý dường như không thể bị phủ nhận.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SIÊU HÌNH HỌC

Khác với khoa học thực nghiệm, siêu hình học chủ yếu dựa vào lý luận và phân tích khái niệm. Ba phương pháp nhập môn quan trọng nhất là:

Phân tích khái niệm

Phương pháp này làm rõ nghĩa và ranh giới của các khái niệm bằng cách:

- Đề xuất định nghĩa,
- Kiểm tra bằng ví dụ và phản ví dụ,
- Điều chỉnh và tinh luyện khái niệm.

Lập luận tiên nghiệm

Lập luận tiên nghiệm dựa trên lý trí, không phụ thuộc trực tiếp vào kinh nghiệm. Ưu điểm của

phương pháp này là tính chặt chẽ, nhưng hạn chế là khó bảo đảm các tiền đề phản ánh đúng thực tại.

Thí nghiệm tư duy

Thí nghiệm tư duy sử dụng các tình huống giả định để thử nghiệm trực giác và lý thuyết. Một ví dụ nổi tiếng là Tàu Theseus: nếu thay dần từng tấm ván của con tàu, đến lúc không còn tấm nào ban đầu, con tàu có còn là “chính nó” không? Câu hỏi này dẫn thẳng đến vấn đề đồng nhất qua thời gian.

ĐỒNG NHẤT VÀ BIẾN ĐỔI

Một trong những vấn đề trung tâm của siêu hình học là: làm thế nào một sự vật có thể thay đổi mà vẫn là chính nó?

Vấn đề này trở nên đặc biệt phức tạp khi áp vào con người:

- Đồng nhất dựa trên linh hồn?
- Hay dựa trên ký ức và tâm lý?
- Hay dựa trên cơ thể và não bộ?
- Hay không có một “tự ngã” bất biến, chỉ có dòng các trạng thái?

KẾT LUẬN

Chương 3 cung cấp những nền tảng cần thiết để tiếp cận siêu hình học một cách có định hướng: từ các khái niệm về tồn tại và thực tại đến các phương pháp nghiên cứu và một vấn đề trung tâm tiêu biểu. Siêu hình học rèn luyện khả năng suy xét: nhìn lại những điều tưởng chừng hiển nhiên và đặt câu hỏi về nền tảng của chúng.



"Triết học là cuộc chiến chống sự mê hoặc của trí tuệ bởi các phương tiện của ngôn ngữ."

Wittgenstein in 1929

(Ảnh Wikipedia)

CHƯƠNG 4

BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA LÝ THUYẾT SIÊU HÌNH HỌC

Sau khi đã nắm được các khái niệm và phương pháp nền tảng, chương 4 đi sâu vào bản chất của lý thuyết siêu hình học và vai trò của nó trong đời sống trí tuệ và xã hội, đặc biệt qua một lĩnh vực cụ thể: khoa học pháp lý. Siêu hình học là nền tảng của mọi hệ thống tư tưởng, luật pháp và cấu trúc định hình cách con người hiểu thế giới và tổ chức đời sống chung.

BẢN CHẤT CỦA LÝ THUYẾT SIÊU HÌNH HỌC

Lý thuyết siêu hình học là một hệ thống các mệnh đề nhằm giải thích cấu trúc tối hậu của thực tại. Khác với các lý thuyết khoa học chuyên ngành,

siêu hình học không giới hạn ở một lĩnh vực cụ thể, mà tìm cách phác họa bức tranh nền tảng của mọi tồn tại.

1. Những đặc điểm cơ bản

- Tính toàn diện: hướng đến việc giải thích thực tại như một chỉnh thể.
- Tính căn bản: quan tâm đến các nguyên lý không thể quy giản hơn.
- Tính tiên nghiệm: chủ yếu dựa vào lý trí và phân tích khái niệm.
- Tính hệ thống: các mệnh đề liên kết với nhau thành một cấu trúc nhất quán.

2. Tiêu chí đánh giá

Một lý thuyết siêu hình học thường được đánh giá qua các tiêu chí sau:

- Nhất quán logic: không chứa mâu thuẫn nội tại.
- Khả năng giải thích: lý giải được nhiều hiện tượng và vấn đề hơn.

- Tính kinh tế: không giả định nhiều thực thể hơn mức cần thiết.
- Độ bao quát: áp dụng được cho nhiều lĩnh vực khác nhau.
- Tính hòa hợp tri thức: không mâu thuẫn vô cớ với khoa học và kinh nghiệm.
- Khả năng gợi mở: mở ra các câu hỏi và hướng nghiên cứu mới.

SIÊU HÌNH HỌC NHƯ KHUÔN KHỔ TƯ DUY

Mọi khoa học đều dựa trên những giả định siêu hình học. Chẳng hạn, vật lý học giả định có một thế giới khách quan với các quy luật ổn định; sinh học giả định ranh giới giữa sống và không sống; tâm lý học giả định sự tồn tại của tâm trí và đồng nhất cá nhân qua thời gian.

Vai trò của siêu hình học là làm rõ, phê phán và biện minh cho các giả định đó. Khi các giả định này thay đổi, toàn bộ cách hiểu về khoa học và thế giới cũng thay đổi theo. Siêu hình học đồng thời cung cấp các khái niệm nền tảng như không gian, thời gian, nhân quả, bản thể, sự kiện, quan hệ... để con

người tổ chức và hiểu kinh nghiệm. Những khái niệm này là cách tư duy của con người về thế giới.

ĐỊNH HƯỚNG THẾ GIỚI QUAN VÀ GIÁ TRỊ

Mỗi thế giới quan đều mang trong nó một nền tảng siêu hình học: Tin vào chủ nghĩa duy vật hay thần luận và tin vào định mệnh hay tự do ý chí. Tất cả đều dẫn đến những thái độ sống, lựa chọn đạo đức và cách nhìn về ý nghĩa cuộc đời khác nhau.

SIÊU HÌNH HỌC

chỉ là tập hợp các quy tắc kỹ thuật dựa trên những giả định siêu hình học về con người, quyền, công lý và trách nhiệm.

1. Quyền

- Luật tự nhiên: quyền là bẩm sinh, tồn tại độc lập với luật thực định.
- Luật thực định: quyền chỉ tồn tại trong khuôn khổ luật pháp do con người đặt ra.

2. Công lý

Công lý là thực tại khách quan hay chỉ là quy ước xã hội? Câu trả lời phụ thuộc vào lập trường siêu hình học về giá trị đạo đức.

3. Trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm giả định tự do ý chí. Nếu con người hoàn toàn bị quyết định bởi nguyên nhân trước đó, việc quy trách nhiệm trở nên có vấn đề.

Đây là mối liên hệ trực tiếp giữa siêu hình học và pháp luật hình sự.

4. Chủ thể pháp luật

Ai có thể là chủ thể quyền và nghĩa vụ? Mỗi lựa chọn đều dựa trên quan niệm siêu hình học về bản chất con người, ý thức và nhân cách.

- Con người cá nhân
- Pháp nhân
- Thai nhi
- Động vật
- Trí tuệ nhân tạo

SIÊU HÌNH HỌC TRONG NGHIÊN CỨU PHÁP LUẬT

Siêu hình học hỗ trợ pháp luật qua:

- Phân tích khái niệm (làm rõ “luật”, “quyền”, “nghĩa vụ”).
- Lập luận nguyên lý (từ các tiền đề đạo đức-siêu hình suy ra hệ quả pháp lý).
- Thí nghiệm tư duy pháp lý (các tình huống giả định kiểm tra giới hạn của luật).
- Xây dựng hệ thống lý thuyết (kết nối các quy tắc thành một chỉnh thể nhất quán).

Các tranh luận đương đại về phá thai, trách nhiệm của AI, quyền của tự nhiên, hay định nghĩa cái chết đều cho thấy pháp luật không thể tách rời các câu hỏi siêu hình học.

GIỚI HẠN VÀ THÁCH THỨC

Siêu hình học đối mặt với nhiều thách thức:

- Sự đa dạng của các lý thuyết cạnh tranh
- Nguy cơ giáo điều
- Khoảng cách với thực tiễn

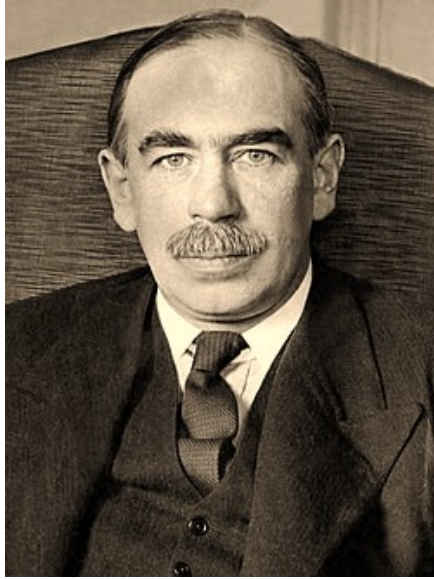
Tuy nhiên, những thách thức này không làm siêu hình học vô hiệu, mà nhắc nhở chúng ta tiếp cận nó với thái độ phê phán, cởi mở và khiêm tốn.

KẾT LUẬN

Chương 4 cho thấy lý thuyết siêu hình học không phải là những suy đoán viển vông, mà là nền tảng của khoa học, pháp luật và thế giới quan. Qua trường hợp khoa học pháp lý, ta thấy rõ các khái niệm như quyền, công lý, trách nhiệm hay chủ thể pháp luật đều dựa trên những lựa chọn siêu hình học.

Siêu hình học vì thế không chỉ giúp ta hiểu thế giới, mà còn giúp ta hiểu những nền tảng vô hình đang chi phối cách ta sống và tổ chức xã hội.

Nhiều người tin rằng triết học không ảnh hưởng đến đời sống thực tế, nhưng thực ra họ đang sống dưới ảnh hưởng của những tư tưởng triết học mà họ không hề ý thức.



"Những người cho rằng triết học không ảnh hưởng đến đời sống thực tế đang sống dưới ảnh hưởng của những triết gia đã chết mà họ không biết".

Keynes in 1929
(Ảnh Wikipedia)

CHƯƠNG 5

TRIẾT HỌC SIÊU HÌNH TRONG THỰC TẾ VÀ CUỘC SỐNG

Trong những chương trước cho thấy vai trò của siêu hình học trong lĩnh vực pháp lý, chương 5 sẽ tìm giúp hiểu xem siêu hình học có những tác động gì đến đời sống hằng ngày của chúng ta. Dù có ý thức hay không, mỗi người đều mang trong mình một “siêu hình học thực hành”.

Đây là một tập hợp niềm tin về thực tại, con người, tự do, giá trị và ý nghĩa. Những niềm tin này sẽ giúp định hình cách chúng ta suy nghĩ, lựa chọn cho cuộc sống của mình.

SIÊU HÌNH HỌC VÀ VIỆC TÌM KIẾM Ý NGHĨA CUỘC SỐNG

“Cuộc sống có ý nghĩa gì?” là một câu hỏi siêu hình học vừa căn bản vừa thực tiễn. Câu trả lời phụ thuộc vào cách chúng ta hiểu về thực tại và vị trí của con người trong đó. Có nhiều hướng nhìn khác nhau và mỗi hướng kéo theo một cách sống.

Quan niệm tôn giáo – thần luận

Theo hướng này, ý nghĩa mang tính khách quan, có sẵn, do Thượng đế hoặc trật tự vũ trụ đặt để. Con người sinh ra với mục đích, và đời sống có ý nghĩa khi sống đúng với mục đích ấy (cứu rỗi, giác ngộ, hoàn thiện nhân cách...). Ưu điểm là tạo cảm giác vững chắc và nâng đỡ tinh thần; nhưng nó cũng đối diện một câu hỏi khó: vì sao có khổ đau và cái ác?

Chủ nghĩa hư vô (Nihilism)

Chủ nghĩa này cho rằng đời sống không có ý nghĩa khách quan, vũ trụ không “bận tâm” đến những mong ước của con người.

Nietzsche từng dùng hình ảnh mạnh mẽ khi nói đến sự sụp đổ của hệ giá trị truyền thống, ông cho rằng:

“Thượng đế đã chết.”

Hậu quả có thể là tuyệt vọng, nhưng cũng có thể là sự thức tỉnh: nếu không có ý nghĩa sẵn, con người phải tự chịu trách nhiệm về điều mình chọn tin và chọn sống.

Chủ nghĩa hiện sinh (Existentialism)

Chủ nghĩa này thừa nhận đời sống không có ý nghĩa tiên định, nhưng nhấn mạnh rằng con người có khả năng tạo ý nghĩa. Sartre diễn đạt tinh thần ấy bằng một ý nổi tiếng: con người “tồn tại trước”, rồi mới tự định nghĩa mình qua lựa chọn.

Tóm lại: tự do đi cùng trách nhiệm, và sống “chân thật” là dám sống theo điều mình thật sự tin, thay vì sống theo quán tính hay đám đông.

Hưởng thụ – thực dụng – cống hiến

Ngoài ba chủ nghĩa trên, đời sống thường vận hành theo những lựa chọn rất thực tế. Mỗi lựa

chọn đều hợp lý theo một góc nhìn, và điều quan trọng là ta hiểu rõ mình đang đứng ở đâu.

- Có người xem ý nghĩa là niềm vui và sự an yên, miễn không gây hại.
- Có người xem ý nghĩa là tự chủ và sự mưu cầu lợi ích bền vững, sống có trách nhiệm với đời mình bằng lý trí.
- Có người xem ý nghĩa đến từ đóng góp, vì khi phục vụ người khác, ta thấy đời sống “có giá trị”.

Ý nghĩa trong nghịch cảnh (Frankl)

Viktor Frankl cho rằng con người có thể tìm thấy ý nghĩa ngay cả khi không thể thay đổi hoàn cảnh. Ông nhấn mạnh ba con đường:

- công việc/sáng tạo,
- tình yêu/quan hệ,
- thái độ trước khổ đau không tránh khỏi. Nói cách khác: không phải lúc nào ta chọn được hoàn cảnh, nhưng ta vẫn có thể chọn **thái độ**.

XÂY DỰNG CUỘC SỐNG CÓ Ý NGHĨA: NHỮNG NGUYÊN TẮC THỰC HÀNH

Ý nghĩa nằm ở cách ta sống đều đặn mỗi ngày. Một số nguyên tắc thực hành:

- Tự rà soát niềm tin: mình thật sự tin gì về thực tại, mục đích, giá trị?
- Xác định giá trị cốt lõi: điều gì đáng theo đuổi lâu dài?
- Sống nhất quán: hành động hằng ngày có phản ánh giá trị ấy không?
- Nhận trách nhiệm: ta chịu trách nhiệm cho lựa chọn của mình, dù tin vào ý nghĩa khách quan hay tự tạo ý nghĩa.
- Đối diện hữu hạn: ý thức về cái chết đôi khi làm đời sống sâu hơn, không phải u ám hơn.

SIÊU HÌNH HỌC TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

Quyết định đạo đức

Nhiều tranh luận đạo đức thực chất là xung đột giữa các nền tảng:

- có người đặt nguyên tắc lên hàng đầu,
- có người đặt hậu quả lên hàng đầu,
- có người đặt nhân cách và sự khôn ngoan thực tiễn lên hàng đầu.

Ví dụ: kẻ sát nhân hỏi bạn có đang che giấu nạn nhân không. Nói thật hay nói dối? Câu trả lời khác nhau vì hệ quy chiếu khác nhau, và hiểu nền tảng đó giúp ta quyết định có ý thức hơn, thay vì phản ứng theo thói quen.

Quyết định nghề nghiệp và cách sống

Niềm tin về mục đích đời người dẫn đến cách chọn đường đi:

- Triệu gọi: tìm công việc hợp với khả năng và điều mình thật sự muốn làm.
- Thực dụng: ưu tiên ổn định, thu nhập, thời gian cho gia đình.
- Cố gắng: chọn hướng giúp ích cho người khác và cộng đồng.

Ngay cả chuyện cân bằng thân–tâm cũng liên quan: nếu xem thân và tâm tách rời, ta dễ coi nhẹ

một phía; nếu xem chúng gắn chặt, ta sẽ ưu tiên lối sống cân bằng.

NHỮNG TÌNH HUỐNG ĐỜI SỐNG: SIÊU HÌNH HỌC ĐANG “LÀM VIỆC”

Đối diện cái chết

Quan niệm về cái chết thay đổi cách ta sống:

- Nếu xem cái chết là một ngưỡng cửa, ta sẽ sống theo hướng chuẩn bị và hy vọng.
- Nếu xem cái chết là kết thúc, ta sẽ sống theo hướng trọn vẹn đời này và để lại điều có ý nghĩa.

Tình yêu và quan hệ

Cách ta hiểu tình yêu quyết định cách ta cư xử:

- xem tình yêu là gặp gỡ và tôn trọng người khác như một chủ thể,
- hay xem tình yêu là sở hữu và kiểm soát,
- hay xem tình yêu là cam kết đồng hành.

Khi sống chung, bài toán luôn là cân bằng: tự chủ mà không cô lập, gắn kết mà không đánh mất mình.

Sức khỏe tinh thần và lo âu hiện sinh

Có những lo âu không hẳn là bệnh lý, mà là phản ứng tự nhiên trước tự do, trách nhiệm, vô nghĩa và cái chết. Thay vì chỉ né tránh, ta có thể nhìn nó như tín hiệu cần rà soát lại cách sống và hệ giá trị.

Lối sống và tiêu dùng

Niềm tin về “hạnh phúc” dẫn dắt tiêu dùng:

- nếu hạnh phúc gắn với sở hữu, ta sẽ chạy theo tích lũy;
- nếu hạnh phúc gắn với tự do nội tâm, ta sẽ giảm bớt gánh nặng vật chất;
- nếu hạnh phúc gắn với tự nhiên và cộng đồng, ta sẽ chọn lối sống bền vững hơn.

CÁCH ĐEM SIÊU HÌNH HỌC VÀO ĐỜI SỐNG

Tự hỏi những câu hỏi nền

- Bạn tin gì về thực tại?
- Bạn có tin vào tự do lựa chọn không?
- “Bạn” là gì: cơ thể, tâm trí, hay tổng hòa?

- Giá trị đạo đức là khách quan hay do con người tạo ra?

Kiểm tra sự nhất quán

Niềm tin không nằm ở lời nói, mà lộ ra trong hành vi. Nếu điều mình tin không đi cùng điều mình sống, thì hoặc niềm tin ấy chưa thật, hoặc cách sống ấy cần điều chỉnh.

Đối thoại và thử nghiệm

Ta có thể “sống thử” một quan niệm trong một thời gian, quan sát tác động của nó lên cảm xúc, hành vi và quan hệ; rồi giữ lại điều tốt, bỏ điều gây hại.

Giữ thái độ khiêm tốn

Những câu hỏi siêu hình học thường không có kết luận tuyệt đối. Thái độ cần thiết là: không giáo điều, sẵn sàng đổi ý khi có lý do tốt, và tôn trọng hành trình tìm kiếm của người khác.

KẾT LUẬN

Siêu hình học không xa rời thực tế, nó định hình cách ta tìm ý nghĩa, ra quyết định, chọn nghề, yêu thương, đối diện cái chết, chăm sóc sức khỏe tinh thần và lựa chọn lối sống.

Vấn đề siêu hình học của ta có được suy xét hay chỉ là thói quen?

Khi được đem vào đời sống, siêu hình học không trở thành giáo điều, mà trở thành công cụ giúp ta sống có ý thức hơn: không chỉ sống, mà còn hiểu vì sao mình sống như vậy. Không chỉ hành động, mà còn nhận trách nhiệm về điều mình chọn.



"Giữa kích thích và phản ứng có một khoảng không gian. Trong khoảng không gian đó là quyền lực của chúng ta để chọn phản ứng của mình. Trong phản ứng đó là sự phát triển và tự do của chúng ta."

Frankl in 1965
(Ảnh Wikipedia)

CHƯƠNG 6

SIÊU HÌNH HỌC TRONG VĂN HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

Văn học và nghệ thuật là những phương để con người suy tư về tồn tại, thực tại, ý nghĩa và bản chất của chính mình. Thông qua hình tượng, câu chuyện và nhân vật, văn học thường đặt ra những câu hỏi siêu hình học mà triết học diễn đạt bằng khái niệm trừu tượng.

Nếu triết học phân tích bằng lý luận, thì văn học cho phép chúng ta *trải nghiệm* các vấn đề siêu hình học bằng cảm xúc, tưởng tượng và đời sống cụ thể. Chính vì vậy, văn học có thể được xem như một hình thức triết học sống động.

VĂN HỌC NHƯ MỘT HÌNH THỨC TRIẾT HỌC

Văn học có những ưu thế riêng trong việc tiếp cận các vấn đề siêu hình học:

- **Cụ thể hóa trừu tượng:** Những khái niệm như tự do, trách nhiệm, cái ác hay ý nghĩa cuộc sống trở nên sống động qua số phận nhân vật. Trong *Tội ác và Hình phạt*, Dostoevsky không tranh luận trừu tượng về tự do ý chí, mà để người đọc trực tiếp cảm nhận gánh nặng của tự do qua hành vi và dẫn vật của Raskolnikov.
- **Thí nghiệm tư duy bằng câu chuyện:** Văn học tạo ra những thế giới giả định để kiểm nghiệm các giả thuyết triết học. *1984* của Orwell là một thí nghiệm tư tưởng về quyền lực, chân lý và thực tại bị thao túng.
- **Giữ lại sự phức tạp của đời sống:** Văn học chấp nhận mơ hồ và đa nghĩa – những điều mà triết học phân tích thường buộc phải giản lược.

Như Ezra Pound từng nói: “*Văn học là tin tức vẫn còn mới.*”

NHỮNG CHỦ ĐỀ SIÊU HÌNH HỌC TRUNG TÂM TRONG VĂN HỌC

Ý nghĩa và đồng nhất cá nhân

Nhiều tác phẩm lớn của nhân loại là những hành trình tìm kiếm “tôi là ai” và “tôi sống để làm gì”. Sự đồng nhất cá nhân mà là điều được hình thành qua trải nghiệm và tự nhận thức.

- Trong *Odyssey*, Odysseus không chỉ trở về quê hương mà còn tìm lại chính mình sau vô vàn thử thách.
- Trong *Siddhartha* của Hermann Hesse, nhân vật chính đi qua khổ hạnh, khoái lạc và đời sống thế tục để nhận ra sự thống nhất của tồn tại nơi dòng sông trở thành biểu tượng của thời gian và bản thể.

Thực tại và ảo ảnh

Vấn đề “cái gì là thực?” là một câu hỏi siêu hình học cổ điển, được văn học và điện ảnh hiện đại khai thác mạnh mẽ.

- Ngụ ngôn hang động của Plato đã trở thành biểu tượng cho sự đối lập giữa ảo ảnh và chân lý.
- Bộ phim *Ma trận* đặt con người trước lựa chọn: sống trong ảo ảnh dễ chịu hay đối diện với sự thật đau đớn. Đây là phiên bản hiện đại của hoài nghi Descartes và câu hỏi về thực tại được mô phỏng.

Thông điệp cốt lõi không nằm ở công nghệ, mà ở lựa chọn hiện sinh: con người có dám đối diện với sự thật hay không.

Thời gian và cấu trúc của đời sống

Văn học cho thấy thời gian không chỉ là dòng chảy tuyến tính.

- Milan Kundera, trong *Đời nhẹ khôn kham*⁴, khai thác ý tưởng “trở lại vĩnh cửu” của Nietzsche để đặt ra câu hỏi: một đời sống chỉ diễn ra một lần, không thể lặp lại hay sửa

⁴ Nhan đề *Đời nhẹ khôn kham* dịch từ *The Unbearable Lightness of Being*, trong đó “khôn kham” mang nghĩa “không thể chịu đựng”, diễn tả nghịch lý giữa tính nhẹ của đời sống và gánh nặng hiện sinh do tính không thể lặp lại của nó.

đôi, liệu là nhẹ nhàng hay nặng nề đối với con người?

- Virginia Woolf, qua *Mrs Dalloway*, mô tả thời gian như dòng ý thức, nơi hiện tại và ký ức đan xen không ranh giới.

Cái chết và tính hữu hạn

Cái chết là điểm giới hạn khiến con người buộc phải suy nghĩ về ý nghĩa sống.

- Trong *Cái chết của Ivan Ilyich*, Tolstoy cho thấy một con người chỉ thật sự tỉnh thức khi đối diện với cái chết. Sự sống không chân thật lộ rõ trong khoảnh khắc hữu hạn.

Vấn học ở đây buộc người đọc tự hỏi: *ta đang sống như thế nào trước cái chết không thể tránh?*

Tự do và định mệnh

- *Oedipus Rex* của Sophocles đặt ra bi kịch cổ điển: con người có thể tránh được số phận hay chính nỗ lực tránh né lại dẫn tới định mệnh?

- Dostoevsky, trong *Tội ác và Hình phạt*, cho thấy tự do tuyệt đối không giải phóng con người khỏi trách nhiệm đạo đức.

Văn học cho thấy tự do luôn gắn với trách nhiệm và hậu quả.

BIỂU TƯỢNG SIÊU HÌNH HỌC TRONG NGHỆ THUẬT

- **Hang động, mê cung:** biểu trưng cho mê lầm, hành trình tìm kiếm chân lý.
- **Gương:** đồng nhất và ảo ảnh, cái tôi và hình ảnh phản chiếu.
- **Hành trình:** biểu tượng cho sự trưởng thành, tự nhận thức.

SIÊU HÌNH HỌC TRONG VĂN HÓA ĐẠI CHÚNG

Phim ảnh, anime và trò chơi điện tử ngày nay trở thành “phòng thí nghiệm ý tưởng” cho siêu hình học:

- *Blade Runner* đặt câu hỏi: điều gì làm nên con người?

- *Interstellar* khai thác thời gian tương đối và tình yêu vượt không-thời gian.
- *The Stanley Parable* chất vấn tự do ý chí và lựa chọn.

KẾT LUẬN

Chương này cho thấy siêu hình học suất hiện trong văn học, nghệ thuật và văn hóa đại chúng. Văn học giúp chúng ta sống cùng các vấn đề siêu hình học, chứ không chỉ hiểu về chúng. Những thắc mắc về thực tại, thời gian, tự do và cái chết được văn học dành cho chúng ta có thể tự tìm hiểu và trả lời cho chính mình.

Mối quan hệ giữa siêu hình học và văn học là mối quan hệ hai chiều: văn học làm cho siêu hình học trở nên gần gũi và sống động, còn siêu hình học giúp chúng ta đọc văn học sâu sắc hơn. Cả hai cùng hướng đến một mục tiêu chung: giúp con người hiểu mình là ai và đang sống trong một thế giới như thế nào.



*“Nghệ thuật là lời nói dối
cho phép chúng ta nhận ra chân lý.”*

Pablo Picasso
(Ảnh Wikipedia)

CHƯƠNG 7

TRIẾT PHẬT HỌC: SIÊU HÌNH HỌC, NHẬN THỨC VÀ GIÁC NGỘ

Sau khi khảo sát các truyền thống siêu hình học phương Tây, chương 7 chuyển sang một hệ thống tư tưởng có cấu trúc rất khác: triết học Phật giáo. Phật học là một học thuyết về thực tại, là con đường thực hành nhằm giúp con người trực tiếp nhận ra bản chất tồn tại và chấm dứt khổ đau.

Khác với nhiều hệ thống triết học thiên về lý luận, Phật giáo nhấn mạnh kinh nghiệm sống, xem hiểu biết chân thật phải gắn liền với chuyển hóa nội tâm.

SIÊU HÌNH HỌC PHẬT GIÁO: CÁI NHÌN VỀ THỰC TẠI

Ba đặc tính của hiện hữu

Phật giáo xác định ba đặc tính căn bản của mọi pháp hữu vi:

- Vô thường: Mọi sự vật đều biến đổi, không có gì tồn tại bất biến.
- Khổ: Mọi hiện hữu hữu vi đều mang tính bất toại nguyện.
- Vô ngã: Không có một tự ngã hay bản thể cá nhân bất biến, độc lập.

Ba đặc tính này không nhằm dẫn đến bi quan, mà giúp con người thấy rõ nguyên nhân của khổ đau, từ đó mở ra khả năng giải thoát.

Vô ngã và con người như một quá trình

Theo Phật giáo, cái gọi là “ta” chỉ là sự kết hợp tạm thời của năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Không có yếu tố nào trong đó là một chủ thể thường hằng. So với nhiều truyền thống phương Tây vốn khẳng định một “cái tôi” hay linh hồn bền vững, Phật giáo cho rằng chỉ có dòng vận hành liên

tục của các hiện tượng, chứ không có một bản ngã cố định đứng sau chúng.

Duyên khởi và tính liên lập

Học thuyết duyên khởi khẳng định: mọi hiện tượng đều phát sinh do các điều kiện hội tụ; không có thực thể nào tự tồn tại. Từ đó, Phật giáo phát triển khái niệm “không”, không phải là hư vô, mà là không có tự tính độc lập, bất biến. Thực tại, vì thế, không phải “có” hay “không” theo nghĩa tuyệt đối, mà tồn tại trong mối liên hệ tương duyên.

NHẬN THỨC LUẬN PHẬT GIÁO: THẤY BIẾT VÀ NHẦM LẤN

Phật giáo phân biệt nhiều con đường nhận thức:

- Nhận thức trực tiếp qua giác quan và tâm.
- Suy luận bằng lý trí.
- Giáo pháp như phương tiện chỉ dẫn, không phải đối tượng để tin mù quáng.

Hai cấp độ chân lý

- **Tục đế:** Thực tại như ta kinh nghiệm trong đời sống thường nhật, cần thiết cho giao tiếp và hành động.

- **Chân đế:** Thực tại tối hậu – vô thường, vô ngã, duyên khởi – chỉ có thể thấu hiểu trực tiếp qua tu tập.

CON ĐƯỜNG GIẢI THOÁT: TỪ HIỂU BIẾT ĐẾN THỰC HÀNH

Khác với triết học thuần lý, Phật giáo nhấn mạnh thực hành:

- Bát Chánh Đạo là lộ trình toàn diện kết hợp trí tuệ, đạo đức và thiền định.
- Thiền định giữ vai trò trung tâm, gồm:
 - Làm tâm an tĩnh (*chi* - Samanta)⁵
 - Quán chiếu để thấy rõ vô thường, khổ, vô ngã (*quán*).

Niết-bàn

Niết-bàn không phải là hư vô, cũng không phải một “cõi giới” theo nghĩa thông thường, mà là sự

⁵ **Chi** (Skt. *samatha*; Pāli: *samatha*): phương pháp tu tập hướng đến sự an chỉ của tâm, là nền tảng cho định (*samādhi*) và được phối hợp với quán (*vipassanā*) trong truyền thống thiền Phật giáo.

chấm dứt hoàn toàn tham, sân, si, tức là chấm dứt khổ đau.

PHẬT GIÁO VÀ SIÊU HÌNH HỌC PHƯƠNG TÂY

Phật giáo khác biệt căn bản với nhiều truyền thống phương Tây ở chỗ:

- Không khẳng định bản thể cố định.
- Không đặt trọng tâm vào lý trí phân tích thuần túy.
- Gần gũi biết với chuyên hóa đời sống.

Tuy nhiên sự phê phán khái niệm tự ngã, nhấn mạnh tính biến đổi của thực tại, và ảnh hưởng đến các triết học quá trình hiện đại.

KẾT LUẬN

Triết học Phật giáo cho thấy một khả năng khác của siêu hình học là thay đổi cách con người sống trong thực tại. Các khái niệm như vô thường, vô ngã, duyên khởi nhằm giúp con người tỉnh thức và giải thoát khỏi khổ đau.

So với siêu hình học phương Tây, Phật giáo nhấn mạnh rằng hiểu biết đích thực là kinh nghiệm trực

tiếp và thực hành liên tục. Chính ở điểm này, Phật học mở ra một con đường triết học vừa sâu sắc, vừa thiết thực cho đời sống con người.



*"Giáo pháp của Ta chỉ có một vị.
Vị của giải thoát." ⁶
(Ảnh: Khánh Lan)*

⁶ "Vị" (*rasa*) chỉ sự đồng nhất về cứu cánh, tức bản chất rốt ráo của mọi giáo pháp đều quy hướng về giải thoát, bất kể hình thức hay phương tiện diễn đạt.

CHƯƠNG 8

ĐẠO ĐỨC VÀ LUÂN LÝ: NỀN TẢNG SIÊU HÌNH HỌC

Đạo đức không chỉ là tập hợp các quy tắc ứng xử xã hội, mà bắt nguồn từ những giả định sâu xa về thực tại, con người, tự do và giá trị. Vì thế, mọi hệ thống đạo đức đều có một nền tảng siêu hình học, dù được ý thức rõ hay không.

Chương 8 nhằm làm rõ mối liên hệ đó: vì sao các quan niệm khác nhau về con người và thế giới lại dẫn đến những lý thuyết đạo đức khác nhau, từ Kant và Aristotle ở phương Tây đến Nho giáo ở phương Đông, và cách những nền tảng này ảnh hưởng đến các vấn đề đạo đức đương đại.

SIÊU HÌNH HỌC VÀ CÁC LẬP TRƯỜNG SIÊU ĐẠO ĐỨC

Trước khi bàn về hành động đúng – sai, ta cần trả lời những câu hỏi căn bản:

- Giá trị đạo đức có khách quan hay chỉ là quy ước xã hội?
- Con người có tự do ý chí hay bị quyết định hoàn toàn?
- Thực tại có trật tự đạo đức hay vũ trụ thờ ơ với thiện – ác?

Từ đây hình thành các lập trường siêu đạo đức chính:

- Chủ nghĩa thực tại đạo đức: Có những sự thật đạo đức khách quan, tồn tại độc lập với cảm xúc hay văn hóa.
- Chủ nghĩa tương đối: Đạo đức phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa hoặc cá nhân.
- Chủ nghĩa xây dựng: Giá trị đạo đức được kiến tạo thông qua lý trí, thỏa thuận hoặc thủ tục hợp lý.

- Chủ nghĩa biểu cảm: Phán đoán đạo đức chủ yếu là biểu hiện thái độ và cảm xúc.

Mỗi lập trường này kéo theo những cách hiểu khác nhau về trách nhiệm, phê phán đạo đức và đối thoại liên văn hóa.

CÁC LÝ THUYẾT ĐẠO ĐỨC CHÍNH VÀ NỀN TẢNG SIÊU HÌNH HỌC

Nghĩa vụ luận của Kant

Kant xây dựng đạo đức dựa trên lý trí thuần túy và tự do siêu nghiệm. Con người có giá trị tuyệt đối vì là mục đích tự thân, không bao giờ chỉ là phương tiện. Đạo đức, theo Kant, không dựa vào hậu quả mà vào việc tôn trọng nhân cách và tính phổ quát của quy tắc hành động.

Ưu điểm: bảo vệ phẩm giá con người, nguyên tắc rõ ràng. Hạn chế: dễ trở nên cứng nhắc trong các tình huống bi kịch.

Công lợi luận

Công lợi luận đánh giá hành động dựa trên hậu quả: hành động đúng là hành động làm tăng hạnh phúc và giảm khổ đau nhiều nhất.

Nền tảng siêu hình học của công lợi luận là quan niệm rằng khoái lạc và đau khổ là những thực tại đạo đức căn bản của kinh nghiệm con người. Ưu điểm: linh hoạt, quan tâm đến phúc lợi thực tế. Hạn chế: có thể hy sinh quyền cá nhân và công lý vì lợi ích số đông.

Đạo đức đức hạnh

Đạo đức đức hạnh, khởi từ Aristotle, không hỏi “tôi nên làm gì?” mà hỏi “tôi nên trở thành người như thế nào?”. Con người có mục đích tự nhiên là sống tốt và phát triển trọn vẹn năng lực lý trí. Đức hạnh là những phẩm chất giúp con người đạt đến đời sống tốt đẹp ấy trong cộng đồng. Cách tiếp cận này nhấn mạnh bối cảnh, kinh nghiệm và phán đoán thực tiễn, thay vì quy tắc cứng nhắc.

ĐẠO ĐỨC NHO GIÁO: CON NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ

Khác với nhiều lý thuyết phương Tây nhấn mạnh cá nhân, Nho giáo xem con người là một thực thể quan hệ. Đạo đức không bắt đầu từ quy tắc trừu tượng, mà từ tu dưỡng bản thân, lan tỏa ra gia đình và xã hội. Các đức hạnh trung tâm như Nhân, Nghĩa, Lễ nhằm tạo ra hài hòa giữa con người với

nhau và với trật tự vũ trụ (Thiên). Nền tảng siêu hình học của Nho giáo không phải là tự do cá nhân tuyệt đối, mà là trật tự đạo đức mang tính quan hệ, trong đó mỗi vai trò đều có trách nhiệm tương ứng.

CÁC HƯỚNG TIẾP CẬN ĐẠO ĐỨC ĐƯƠNG ĐẠI

Các lý thuyết đạo đức hiện đại mở rộng phạm vi đạo đức vượt ra ngoài cá nhân lý trí trừu tượng:

- Đạo đức chăm sóc nhấn mạnh cảm xúc, mối quan hệ và trách nhiệm với người cụ thể.
- Đạo đức môi trường đặt câu hỏi về giá trị nội tại của tự nhiên và vị trí của con người trong hệ sinh thái.
- Đạo đức động vật mở rộng cộng đồng đạo đức sang các sinh vật có khả năng cảm thọ.

Những hướng tiếp cận này phản ánh các giả định siêu hình học mới: con người không hoàn toàn độc lập, mà liên kết và phụ thuộc lẫn nhau trong một thế giới chung.

ỨNG DỤNG ĐẠO ĐỨC VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI

Khi đối diện với các vấn đề như an tử, phá thai, đạo đức kinh doanh hay trí tuệ nhân tạo, không có câu trả lời đơn giản. Các lý thuyết đạo đức khác nhau – với nền tảng siêu hình học khác nhau – sẽ đưa ra các kết luận khác nhau.

Điều quan trọng không phải là chọn một công thức duy nhất, mà là:

- Nhận diện rõ giả định siêu hình học đang được sử dụng,
- Lập luận cẩn trọng,
- Và giữ thái độ khiêm tốn trước các tình huống đạo đức phức tạp.

KẾT LUẬN

Chương 8 cho thấy đạo đức không thể tách rời siêu hình học. Cách ta hiểu về thực tại, con người và tự do sẽ định hình cách ta sống và đánh giá đúng hay sai.

Từ nghĩa vụ luận Kant, công lợi luận, đạo đức đức hạnh đến Nho giáo và các lý thuyết đương đại,

mỗi hệ thống đạo đức đều phản ánh một thế giới quan khác nhau.

Hiểu được nền tảng siêu hình học của các lý thuyết này giúp chúng ta không chỉ phán đoán đạo đức tốt hơn, mà còn sống có ý thức và trách nhiệm hơn trong một thế giới đa dạng và biến đổi.



"Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân."

(Điều mình không muốn, đừng làm cho người khác)

Đức Không Tử

(Ảnh Wikipedia)

CHƯƠNG 9

SIÊU HÌNH HỌC: TỒN TẠI VÀ THỜI GIAN

“Tồn tại” và “thời gian” là hai điểm cốt yếu của siêu hình học và cũng là lĩnh vực chính của kinh nghiệm sống. Cái chết và cuộc sống có ý nghĩa gì đối với một đời người?

Trong chương 9 bao gồm: 1) Sự tồn tại theo cách hiện sinh; 2) Thời gian: khách quan và chủ quan; 3) Sự hữu hạn và cái chết như điều kiện của ý nghĩa.

TỒN TẠI THEO TRIẾT HỌC HIỆN SINH

Heidegger: Con người là “ở-đây-hiện-hữu”

Heidegger gọi con người là Dasein, là thực thể biết mình đang tồn tại. Con người không đứng ngoài

thế giới để quan sát, mà luôn đã sống trong thế giới, trong công việc, quan hệ, trách nhiệm. Cấu trúc sâu của đời sống là “quan tâm”: ta lo liệu, dự phóng, chọn lựa.

Ông phân biệt hai cách sống:

- Sống theo “người ta”: thuận theo đám đông để né trách nhiệm.
- Sống chân thật: nhận lấy đời mình như một nhiệm vụ riêng.

Tồn tại hướng về cái chết

Với Heidegger, cái chết không chỉ là một sự kiện cuối đời, mà là giới hạn luôn hiện diện. Biết mình hữu hạn khiến ta bớt sống “tự động”, và hiểu rằng mỗi lựa chọn đều có giá trị vì thời gian không vô hạn.

3) Sartre: Tự do và trách nhiệm

Sartre tóm gọn chủ nghĩa hiện sinh bằng câu: “Hiện hữu có trước bản chất.” Ta không có một “bản chất” đóng sẵn; ta tạo ra mình bằng lựa chọn. Vì vậy, con người không thể trốn khỏi tự do: ngay cả “không chọn” cũng là một cách chọn.

Ông phê phán **tự dối mình**: núp sau vai trò hay hoàn cảnh để chối bỏ trách nhiệm (“tôi chỉ là... tôi buộc phải...”).

Camus: Vô lý và cách sống đúng

Camus gọi “vô lý” là va chạm giữa khát vọng tìm ý nghĩa của con người và sự im lặng của vũ trụ. Thay vì tuyệt vọng, ông đề nghị thái độ chấp nhận và sống mạnh mẽ: Sống trọn vẹn bằng việc tự tạo giá trị trong đời sống.

THỜI GIAN: CÁI QUEN NHẤT MÀ KHÓ NÓI NHẤT

Triết học đưa ra vài cách nhìn chính về thời gian:

- Có quan điểm cho rằng chỉ hiện tại là thực; quá khứ đã qua, tương lai chưa có.
- Có quan điểm cho rằng quá khứ–hiện tại–tương lai đều tồn tại như nhau, như một chiều của vũ trụ bốn chiều.
- Có quan điểm trung gian cho rằng thực tại “mở rộng” dần: quá khứ và hiện tại có, tương lai chưa.

Vật lý hiện đại cũng làm thời gian trở nên phức tạp hơn: thời gian không tuyệt đối, có thể khác nhau tùy tốc độ và trọng lực. Trong đời sống, thời gian là kinh nghiệm chủ quan: khi vui, thời gian trôi nhanh; khi đau khổ, thời gian kéo dài. Hiện tại sống lại bởi ký ức vừa qua và dự cảm sắp tới.

III. HỮU HẠN, CÁI CHẾT VÀ Ý NGHĨA

Cái chết làm rõ một sự thật: đời sống có hạn. Vì có hạn nên:

- thời gian trở thành tài nguyên quý,
- lựa chọn trở nên có trọng lượng,
- đời sống buộc ta phải ưu tiên: điều gì đáng sống, đáng giữ, đáng buông.

Nỗi lo âu hiện sinh không nhất thiết là bệnh lý; đôi khi đó là tín hiệu ta đã nhìn thấy điều quan trọng: tự do, hữu hạn, và trách nhiệm. Hữu hạn vừa là nguồn bất an vừa là điều kiện để đời sống có ý nghĩa.

KẾT LUẬN

Tồn tại và thời gian không chỉ là đề tài triết học, mà là lõi của đời sống.

- Heidegger nhắc ta sống chân thật bằng cách đối diện hữu hạn.
- Sartre đặt tự do và trách nhiệm vào trung tâm: ta là kết quả của những lựa chọn.
- Camus cho thấy dù vũ trụ im lặng, ta vẫn có thể sống đầy đủ bằng cách tự tạo giá trị.

Cuối cùng, thời gian có hạn nên đòi người có trọng lượng. Chính hữu hạn khiến ta phải sống có ý thức.



"Tồn tại là bí ẩn lớn nhất."

Heidegger mid-lecture at Freiburg, 1954.

(Ảnh Wikipedia)

CHƯƠNG 10

TÂM LÝ HỌC VÀ SIÊU HÌNH HỌC TÂM TRÍ, THÂN THỂ VÀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI

Tâm lý học nghiêng về quan sát, thí nghiệm trong khi siêu hình học nghiêng về khái niệm và lập luận. Nhưng thực tế, mọi lý thuyết tâm lý đều ngầm dựa trên các giả định siêu hình học. Siêu hình học đưa ra những câu hỏi như: Tâm trí là gì, ý thức là gì, con người có tự do chọn lựa không, và mối quan hệ giữa tâm - thân ra sao? Ngược lại, tâm lý học cung cấp dữ kiện giúp kiểm tra hoặc điều chỉnh các giả định ấy. Chương 10 tập trung vào ba lĩnh vực:

1. vấn đề tâm-thân và ý thức.

2. các trường phái tâm lý và nền tảng siêu hình học của chúng.
3. ứng dụng vào trị liệu, phát triển bản thân, và các câu hỏi mới của thời đại công nghệ.

VẤN ĐỀ TÂM–THÂN: TÂM TRÍ CÓ “KHÁC” NÃO BỘ KHÔNG?

Câu hỏi trung tâm

- Tâm trí và não/cơ thể liên hệ thế nào?
- Tâm trí có phải một thực thể riêng hay chỉ là hoạt động của não?
- Vì sao có kinh nghiệm chủ quan (cảm giác “như thế nào”) chứ không chỉ là xử lý thông tin?

Các lập trường chính

(a) Nhị nguyên Descartes (Dualism) Tâm và thân là hai loại “thực tại” khác nhau:

- tâm trí: tư duy, phi vật chất;
- thân thể: vật chất, chiếm không gian.
Điểm yếu lớn nhất: vấn đề tương tác – nếu

tâm phi vật chất, nó tác động lên thân thể bằng cách nào?

(b) Duy vật/Thuyết vật lý (Physicalism) Chỉ có thế giới vật chất; tâm trí là não (hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào não). Một số phiên bản tiêu biểu:

- **Thuyết đồng nhất (Identity Theory):** trạng thái tâm lý là trạng thái não. Khó khăn: cùng một trạng thái tâm lý có thể được “thực hiện” bởi cấu trúc não khác nhau (đa thực hiện).
- **Chức năng luận (Functionalism):** trạng thái tâm lý được xác định bởi vai trò chức năng, không nhất thiết bởi “vật liệu” cấu tạo. Điểm mạnh: mở đường để bàn về tâm trí ở AI hay sinh vật khác nếu chức năng tương ứng.
- **Chủ nghĩa loại bỏ (Eliminativism):** cho rằng nhiều khái niệm tâm lý thường dùng (niềm tin, ham muốn...) là mô tả sai, sau này sẽ thay bằng ngôn ngữ thần kinh học. Đây là lập trường cực đoan và thường bị phản đối vì khó phủ nhận trải nghiệm trực tiếp như đau, vui, sợ.

(c) **Nhị nguyên thuộc tính (Property Dualism)**

Chỉ có một thế giới (vật chất), nhưng xuất hiện hai loại thuộc tính: vật lý và tâm lý. Ý thức “nảy sinh” từ não nhưng **không dễ quy về** mô tả vật lý thuần túy.

(d) **Nhất nguyên trung lập (Neutral Monism)**

Tâm và vật chỉ là hai cách biểu hiện của một nền tảng trung lập sâu hơn. Lập trường này hấp dẫn vì tránh “hai thực thể”, nhưng lại khó xác định “thực tại trung lập” là gì.

Ý THỨC VÀ “VẤN ĐỀ KHÓ”

David Chalmers phân biệt:

- vấn đề “dễ”: giải thích các chức năng (phân biệt kích thích, phản ứng, báo cáo...);
- vấn đề “khó”: vì sao lại có kinh nghiệm chủ quan (qualia) – cảm giác “đỏ là đỏ”, “đau là đau”.

Thí nghiệm tư duy “Mary phòng đen trắng” nêu câu hỏi: nếu một người biết toàn bộ tri thức vật lý về màu sắc nhưng chưa từng thấy màu, khi lần đầu thấy màu đỏ, người đó có học được điều gì mới không?

- Nếu “có”, có vẻ trải nghiệm chủ quan chứa phần vượt khỏi mô tả vật lý.
- Nếu “không”, ta phải chấp nhận rằng tri thức vật lý đã đủ – nhưng trực giác thường khó đồng ý hoàn toàn.

Điểm quan trọng ở đây không phải “kết án” duy vật hay nhị nguyên, mà là thừa nhận ý thức là vấn đề chưa khép lại, và chính nó buộc tâm lý học phải khiêm tốn khi nói về “tâm trí”.

CÁC TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ VÀ NỀN TẢNG SIÊU HÌNH HỌC

Hành vi chủ nghĩa (Behaviorism)

Tập trung vào hành vi quan sát được; tránh bàn tâm trí như một “hộp đen”.

- Nền tảng: thực chứng, thiên về quyết định luận (môi trường và điều kiện hóa).
- Hạn chế: khó giải thích ngôn ngữ, sáng tạo, ý định, và đời sống nội tâm.

Tâm lý học nhận thức (Cognitive Psychology)

Xem tâm trí như hệ thống xử lý thông tin: kích thích → xử lý → hành vi.

- Nền tảng: chức năng luận, mô hình tính toán (ở mức nào đó).
- Điểm mạnh: giúp nghiên cứu trí nhớ, chú ý, thiên kiến, ra quyết định.
- Điểm yếu: đôi khi mô hình hóa con người như “máy tính”, dễ bỏ sót chiều sâu cảm xúc và ý nghĩa.

Tâm lý học nhân bản (Humanistic Psychology)

Nhấn mạnh phẩm giá con người, tiềm năng phát triển, kinh nghiệm chủ quan.

- Maslow: nhu cầu và tự thực hiện.
- Rogers: trị liệu lấy thân chủ làm trung tâm (chấp nhận, đồng cảm, chân thực).
- Nền tảng: tin vào năng lực tự phục hồi và hướng phát triển của con người.
- Hạn chế: đôi khi khó lượng hóa và kiểm chứng theo tiêu chuẩn thí nghiệm chặt.

Tâm lý học hiện sinh (Existential Psychology)

Đặt thẳng các chủ đề: tự do, trách nhiệm, cô đơn, vô nghĩa, cái chết.

- Frankl (trị liệu ý nghĩa): con người có thể tìm ý nghĩa qua việc làm, tình yêu, và thái độ trước khổ đau không tránh khỏi.
- Yalom: bốn mối quan tâm tối hậu (cái chết, tự do, cô đơn, vô nghĩa).
- Nền tảng: con người không chỉ “chạy theo khoái lạc” hay “phản ứng điều kiện hóa”, mà còn là hữu thể đi tìm ý nghĩa.

ỨNG DỤNG TRONG TRỊ LIỆU VÀ PHÁT TRIỂN BẢN THÂN

Chánh niệm và thiền (Mindfulness)

Chánh niệm đi vào tâm lý học hiện đại như một kỹ năng: chú ý hiện tại, không phán xét; quan sát suy nghĩ/cảm xúc như hiện tượng trôi qua, tránh đồng nhất “tôi = suy nghĩ”. Các phương pháp nổi bật: MBSR (Mindfulness-Based Stress Reduction), (MBCT (Mindfulness-Based Cognitive Therapy, DBT (Dialectical Behavior Therapy).

CBT (Cognitive Behavioral Therapy): sửa cách diễn giải để đổi cảm xúc và hành vi

CBT dựa trên điểm mấu chốt: không phải sự kiện quyết định cảm xúc, mà là cách ta hiểu sự kiện. Mô hình ABC:

Sự kiện (A) → niềm tin/điển giải (B) → hệ quả cảm xúc-hành vi (C). Nền tảng siêu hình học (ở mức “thực dụng”): con người có một khoảng không để điều chỉnh cách nhìn và chọn phản ứng.

Tự do ý chí trong trị liệu: thái độ cân bằng

Niềm tin cực đoan “tôi hoàn toàn tự do” dễ dẫn tới tự trách quá mức; còn cực đoan “tôi hoàn toàn bị quyết định” dễ dẫn tới buông xuôi. Nhiều nhà trị liệu chọn cách nhìn dung hòa:

- thừa nhận yếu tố ngoài kiểm soát (gen, tuổi thọ, môi trường),
- nhưng vẫn giữ không gian cho lựa chọn và thay đổi trong hiện tại.

CÁC CÂU HỎI CỦA THẾ KỶ 21

Thần kinh học và ý thức

Não bộ cho thấy tính dẻo (neuroplasticity) và nhiều quyết định “khởi động” trước khi ta ý thức rõ. Điều này đặt lại câu hỏi: tự do của ta nằm ở

đâu, trong khoảnh khắc quyết định, hay trong quá trình rèn thói quen, điều chỉnh môi trường sống, và xây dựng nhân cách theo thời gian?

AI và tâm trí

AI tạo áp lực mới cho câu hỏi cũ: hành vi giống người có đồng nghĩa có tâm trí không? Thí nghiệm “Phòng Trung Quốc” (Searle) nhắc ta phân biệt xử lý ký hiệu và hiểu ý nghĩa. Nhưng cũng có phản biện: có thể “toàn hệ thống” tạo nên hiểu biết, dù từng phần riêng lẻ không hiểu.

Tăng cường con người và đồng nhất cá nhân

Cấy ghép não-máy, chỉnh sửa gen, mở rộng trí nhớ... làm xuất hiện câu hỏi: “tôi” là gì?

- Nếu thay dần các phần não bằng thiết bị, đến lúc nào “tôi” không còn là tôi?
- Nếu sao chép “mẫu” ý thức lên máy, đó là tôi hay chỉ là bản sao?

Khủng hoảng ý nghĩa trong đời sống hiện đại

Nhịp sống gấp, thông tin quá tải, mạng xã hội, cô lập cộng đồng, bất ổn kinh tế-môi trường... làm “câu hỏi ý nghĩa” trở lại mạnh hơn. Siêu hình học

ở đây không phải để tranh thắng thua, mà để phát hiện giả định ngầm, xác định điều cốt lõi, và sống có chủ đích hơn.

KẾT LUẬN

Chương 10 cho thấy: tâm lý học không thể tách khỏi siêu hình học, khi nói về “tâm trí” là liên quan đến bản chất thực tại và bản chất con người.

Vấn đề tâm - thân, câu hỏi về ý thức, và tự do ý chí vẫn còn trong nghiên cứu khiến tư duy triết học vẫn cần thiết để tránh sự đơn giản hóa con người thành máy móc tách rời con người với đời sống.

Điều quan trọng là chúng ta phải nhận biết mình đang đứng trên giả định nào? Trách nhiệm, tự do, ý nghĩa, và cách ta đối diện với khổ đau, cái chết, cũng như tương lai công nghệ như thế nào?



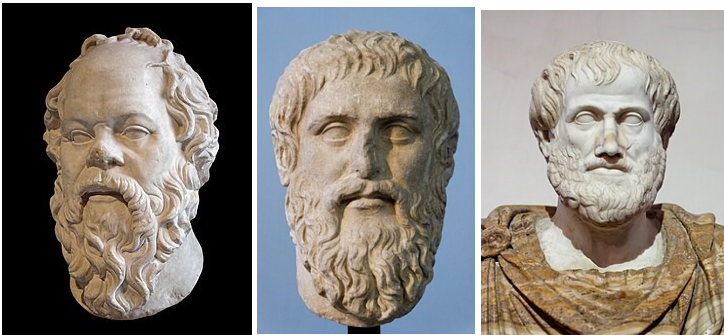
“Facing up to the problem of consciousness”

David Chalmers in 2021

(Anh Wikipedia)

CHƯƠNG 11

NHỮNG TRIẾT GIA VĨ ĐẠI: SOCRATES, PLATO, ARISTOTLE



Thế kỷ V-IV TCN là thời kỳ Hy Lạp cổ đại của trí tuệ: dân chủ Athens thăng trầm, tranh luận công khai đi lên, nghệ thuật và khoa học phát triển. Trong bối cảnh ấy, ba nhân vật: Socrates, Plato và Aristotle đã định hình nền móng của triết học

phương Tây. Tư tưởng của họ vang dội suốt nhiều thế kỷ, ảnh hưởng đến đạo đức, chính trị, khoa học, luật pháp và cả cách con người tự hiểu mình.

Điều đáng chú ý là họ không chỉ là những người “làm lý thuyết” mà triết học là một cách sống, rèn luyện lý trí, và tìm một đời sống tốt đẹp. Nếu ví triết học như một ngọn lửa, thì Socrates thắp lên bằng nghệ thuật hỏi; Plato đưa ngọn lửa ấy vào thế giới các ý niệm; và Aristotle biến nó thành một hệ thống tri thức có phương pháp, đặt nền cho truyền thống khoa học.

SOCRATES: “RUỒI TRÂU” THÀNH ATHENS

Socrates (469–399 TCN) là triết gia đặc biệt: ông không để lại trước tác, những gì ta biết chủ yếu đến từ Plato, Xenophon và cả nhà soạn kịch Aristophanes. Nhưng chính sự “không viết” này lại phù hợp với tinh thần Socrates: triết học sống trong đối thoại, trong những cuộc gặp gỡ trực diện và sự vận động của trí óc.

Socrates sống giản dị, không chạy theo tiền bạc hay danh vọng. Ông xuất hiện ở quảng trường, trong quán xá, trên đường phố Athens và hỏi chuyện mọi người, từ tướng lĩnh đến thợ thủ công.

Ông đặt câu hỏi để lộ ra các mâu thuẫn trong điều người ta tưởng là chắc chắn. Vì vậy, ông tự ví mình như “ruồi trâu” chích vào con ngựa lớn Athens, một thành phố dễ tự mãn.

Socrates tin rằng trí tuệ bắt đầu từ tự biết mình chưa biết. Ông nổi tiếng với câu:

“Một đời sống không được suy xét thì không đáng sống.”

Nhiều cuộc đối thoại kết thúc trong aporia, trạng thái bối rối, chưa có đáp án. Nhưng với Socrates, đó không phải thất bại; đó là điểm khởi đầu của học hỏi và đức hạnh. Trọng tâm của Socrates là đạo đức: sống thế nào là đúng, công bằng là gì, làm sao chăm sóc tâm hồn. Ông cho rằng điều sai trái thường bắt nguồn từ vô minh: con người làm điều xấu vì không thật sự hiểu cái thiện.

Năm 399 TCN, Socrates bị xét xử với cáo buộc “vô đạo” và “làm hư hỏng giới trẻ”. Ông có cơ hội trốn thoát nhưng từ chối, chọn tuân thủ luật pháp, bị kết án là bất công. Ông uống thuốc độc và chết như một biểu tượng cho lòng can đảm trí tuệ: thà chết còn hơn phản bội điều mình tin là đúng.

PLATO: NHÀ TRIẾT HỌC CỦA LÝ TƯỞNG

Plato (427–347 TCN) là học trò của Socrates và cũng là người biến di sản của Socrates thành một hệ thống triết học sâu rộng. Khác với Socrates, Plato viết nhiều, chủ yếu dưới dạng đối thoại. Những tác phẩm vừa có giá trị triết học vừa có giá trị văn chương.

Cái chết của Socrates để lại vết hằn lớn trong Plato. Ông thấy nền chính trị Athens dễ bị đám đông chi phối, chân lý bị kéo theo dư luận. Từ đó, Plato đi tìm một nền tảng ổn định hơn cho tri thức và công lý. Điều này dẫn đến học thuyết nổi tiếng của ông: thế giới các Hình thái (Forms/Ideas).

Theo Plato, thế giới cảm giác ta thấy chỉ là bóng mờ; còn chân lý bền vững nằm ở các Hình thái: cái Đẹp, cái Thiện, cái Công bằng... Tri thức đích thực không chỉ là “nhìn thấy” mà là “thấu hiểu” bằng lý trí. Trong Ngụ ngôn Hang động, Plato mô tả con người như tù nhân trong hang, lầm tưởng bóng trên vách là thực tại. Triết gia ví như người thoát ra ánh sáng, rồi quay lại để dẫn dắt người khác dù thường bị chống đối.

Trong chính trị, Plato trình bày lý tưởng của mình trong Cộng hòa: xã hội tốt không nên do quyền lực hay tiền bạc dẫn dắt, mà bởi những người có tri thức và đạo đức “vua triết gia”. Dù bị xem là không tưởng, tầm nhìn của Plato vẫn gây tranh luận dai dẳng về giáo dục, công lý và vai trò của trí tuệ trong việc trị quốc.

Plato cũng sáng lập Học viện (Academy) ở Athens, một trung tâm học thuật có ảnh hưởng lâu dài và là nơi Aristotle từng học suốt nhiều năm.

ARISTOTLE: BẬC THẦY CỦA TƯ DUY HỆ THỐNG

Aristotle (384–322 TCN) là học trò của Plato, nhưng đi theo hướng rất khác: ông tin rằng chân lý không nằm ở “một thế giới bên kia”, mà trước hết cần được tìm trong quan sát và phân tích thế giới này. Ông là một nhà bác học: logic, sinh học, vật lý, đạo đức học, chính trị, hùng biện, mỹ học... Ở lĩnh vực nào ông cũng muốn hiểu “cấu trúc” và “nguyên lý” của sự vật.

Một ý tưởng trung tâm trong Aristotle là telos (mục đích): trong tự nhiên, nhiều sự vật vận động theo hướng hoàn thiện đặc tính của mình. Với con

người, mục tiêu không chỉ là khoái lạc mà là eudaimonia, đời sống viên mãn, phát triển đúng tiềm năng. Từ đây ông xây dựng đạo đức đức hạnh: sống tốt là sống theo lý trí, rèn những đức tính như can đảm, công bằng, tiết độ. Đức hạnh là trung dung: tránh thái quá và tránh thiếu hụt.

Aristotle cũng đặt nền móng cho logic hình thức (tam đoạn luận) và thúc đẩy một cách học dựa vào phân loại, khảo cứu, so sánh. Dù nhiều kết luận khoa học của ông về sau bị sửa, phương pháp tìm hiểu bằng quan sát và hệ thống hóa đã góp phần định hình truyền thống khoa học.

Sau khi rời Athens, Aristotle từng dạy kèm Alexander Đại đế, rồi trở lại thành lập Lyceum. Học trò của ông vừa đi vừa học, vì vậy trường phái này được gọi là Peripatetics. Các tác phẩm Aristotle về sau trở thành “xương sống” cho học thuật Hồi giáo và Kitô giáo thời Trung cổ, ảnh hưởng sâu đến thần học và triết học châu Âu.

BA CON ĐƯỜNG, MỘT TINH THẦN: TRIẾT HỌC NHƯ LỐI SỐNG

Ba triết gia này khác nhau rõ rệt:

- Socrates: triết học là đối thoại và tự vấn đạo đức.
- Plato: triết học hướng lên các chân lý lý tưởng, tìm nền tảng cho công lý và tri thức.
- Aristotle: triết học gắn với quan sát, phân tích, và xây dựng hệ thống giải thích thế giới.

Nhưng họ gặp nhau ở một điểm: triết học không chỉ là “biết”, mà là sống. Sống có suy xét, có lý trí, có trách nhiệm với đời mình và với cộng đồng.

DI SẢN TRƯỜNG TỒN

Di sản của Socrates, Plato và Aristotle không nằm yên trong sách cổ mà sống trong những điều rất hiện đại: cách ta tranh luận hợp lý, cách ta hiểu đạo đức, cách ta nói về công lý, cách khoa học đặt câu hỏi và kiểm chứng.

Socrates để lại tinh thần phê phán và dũng khí hỏi ngược thẩm quyền. Plato để lại tầm nhìn về chuẩn mực vượt lên khỏi cái “đang là”: công lý, chân lý, cái thiện. Aristotle để lại phương pháp quan sát, phân loại, lập luận, một nền tảng quan trọng cho khoa học và tư duy hệ thống.

Và quan trọng hơn: họ cho thấy triết học phát triển nhờ đối thoại, chứ không nhờ giáo điều. Sự căng thẳng giữa lý tưởng (Plato) và kinh nghiệm (Aristotle), giữa câu hỏi sống động (Socrates) và hệ thống lý thuyết, vẫn tiếp tục định hình tư duy nhân loại.

LỜI KẾT MỞ

Cuốn sách này không nhằm đưa ra một hệ thống siêu hình học mới, cũng không tìm cách giải quyết những câu hỏi lớn của triết học. Mục đích thiết yếu là làm rõ nghĩa những nền tảng vô hình đang âm thầm chi phối cách con người suy nghĩ, đánh giá lối sống của chính mình.

Sách cũng không phải là hệ thống tổng hợp của Siêu hình học phương Tây, Phật học, đạo đức học, tâm lý học và văn học để hòa tan thành một, mà để đối thoại. Mỗi truyền thống làm lộ ra giới hạn của truyền thống khác, đồng thời mở ra những khả năng hiểu sâu hơn về con người và thế giới.

Qua cuốn sách này, chúng ta có ý thức về siêu hình học của mình hay không? Điểm chính là khi những

giả định nền tảng không được soi xét, chúng dễ trở thành thói quen tư duy, thành giáo điều vô hình, hoặc thành nguồn gốc của những xung đột mà ta không hiểu vì sao lại xảy ra.

Những câu hỏi về tồn tại, thực tại, bản chất và qua các tranh luận về đạo đức, pháp luật, tâm trí, ý thức, cho đến những vấn đề rất hiện đại như khủng hoảng ý nghĩa, trí tuệ nhân tạo hay trị liệu tâm lý. Siêu hình học như giúp ta suy nghĩ trước khi hành động, lựa chọn và phán đoán dựa trên những giả định siêu hình học nào đó.

Siêu hình học, không hứa hẹn sự chắc chắn tuyệt đối, nhưng nó có thể giúp ta tránh những chắc chắn giả tạo. Nó không bảo đảm hạnh phúc, nhưng có thể giúp ta sống có ý thức hơn về tự do, hữu hạn và ý nghĩa. Và trong một thế giới biến động nhanh, nơi công nghệ, thông tin và quyền lực dễ cuốn con người đi trước khi kịp hiểu mình đang ở đâu, khả năng ấy không phải là xa xỉ, mà là cần thiết.

Cuốn sách chấm dứt ở đây, nhưng những câu hỏi thì không. Nếu sau trang cuối cùng, độc giả mong được hiểu rõ hơn về những điều từng được xem là

hiển nhiên, về bản thân, về người khác, về thế giới
mình đang sống, thì mục đích của cuốn sách đã
được hoàn thành.

Khánh Lan

California, January 2026

REFERENCES

Aristotle. *Metaphysics*. Translated by W. D. Ross, Oxford University Press, 1924.

Britannica, The Editors of Encyclopaedia. "Metaphysics." *Encyclopaedia Britannica*, www.britannica.com/topic/metaphysics. Accessed 20 Jan. 2026.

Camus, Albert. *The Myth of Sisyphus*. Translated by Justin O'Brien, Vintage Books, 1955.

Chalmers, David J. "Facing Up to the Problem of Consciousness." *Journal of Consciousness Studies*, vol. 2, no. 3, 1995, pp. 200–219.

Descartes, René. *Meditations on First Philosophy*. Translated by John Cottingham, Cambridge University Press, 1996.

Heidegger, Martin. *Being and Time*. Translated by John Macquarrie and Edward Robinson, Harper & Row, 1962.

Husserl, Edmund. *The Phenomenology of Internal Time-Consciousness*. Indiana University Press, 1964.

Kant, Immanuel. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. Translated by Mary Gregor, Cambridge University Press, 1998.

MacIntyre, Alasdair. *After Virtue*. University of Notre Dame Press, 1981.

Plato. *The Republic*. Translated by G. M. A. Grube and revised by C. D. C. Reeve, Hackett Publishing, 1992.

Rawls, John. *A Theory of Justice*. Harvard University Press, 1971.

Russell, Bertrand. *The Problems of Philosophy*. Oxford University Press, 1912.

Singer, Peter. *Practical Ethics*. Cambridge University Press, 2011.

Stanford Encyclopedia of Philosophy.
“Metaphysics.” Edited by Edward N. Zalta,
plato.stanford.edu/entries/metaphysics/.
Accessed 20 Jan. 2026.

Stanford Encyclopedia of Philosophy.
“Consciousness.” Edited by Edward N. Zalta,
plato.stanford.edu/entries/consciousness/.
Accessed 20 Jan. 2026.

Stanford Encyclopedia of Philosophy. “Free
Will.” Edited by Edward N. Zalta,
plato.stanford.edu/entries/freewill/. Accessed 20
Jan. 2026.

Yalom, Irvin D. *Existential Psychotherapy*. Basic
Books, 1980.

BẢNG THUẬT NGỮ SIÊU HÌNH HỌC – TRIẾT HỌC – PHẬT HỌC – TÂM LÝ HỌC

I. SIÊU HÌNH HỌC CĂN BẢN

Siêu hình học (Metaphysics)

Ngành triết học nghiên cứu bản chất tối hậu của thực tại, tồn tại và các nguyên lý căn bản vượt khỏi khoa học thực nghiệm.

Tồn tại

Khái niệm rộng chỉ cái “có”, bao gồm cả cái hiện hữu cụ thể lẫn cái khả hữu hay lý tưởng (tùy lập trường).

Hiện hữu

Sự có mặt cụ thể của sự vật hoặc con người trong không gian và thời gian.

Thực tại

Tổng thể những gì tồn tại, bất kể có được con người nhận thức hay không.

Hiện thực

Phần của thực tại đã được hiện thực hóa, đang xảy ra hoặc đã xảy ra.

Bản thể

Thực thể nền tảng, chủ thể mang các thuộc tính.

Thuộc tính

Những đặc điểm, tính chất gắn với bản thể.

Bản chất

Điều làm cho một sự vật là chính nó, phân biệt nó với sự vật khác.

Khả hữu

Tiềm năng để trở thành một trạng thái hay hình thức hiện thực.

Hiện thực hóa

Quá trình chuyển từ khả hữu sang hiện thực.

Nhân quả

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả trong biến đổi của sự vật.

II. LỊCH SỬ & HỌC PHÁI SIÊU HÌNH

Triết học tiên khởi

Cách Aristotle gọi siêu hình học: nghiên cứu nền tảng của mọi tồn tại.

Duy danh

Lập trường cho rằng chỉ các cá thể cụ thể tồn tại; khái niệm chung chỉ là tên gọi.

Duy tâm

Quan điểm cho rằng tinh thần hoặc ý thức giữ vai trò nền tảng của thực tại.

Duy vật

Quan điểm cho rằng vật chất là nền tảng của mọi tồn tại.

Siêu hình học mô tả

Hệ thống hóa các khái niệm đang được sử dụng trong tư duy thông thường (Strawson).

Siêu hình học cải cách

Nỗ lực kiến tạo các khái niệm mới để hiểu thực tại.

III. PHƯƠNG PHÁP TRIẾT HỌC

Phân tích khái niệm

Làm rõ nghĩa, ranh giới và cách dùng của các khái niệm.

Lập luận tiên nghiệm

Suy luận dựa trên lý trí, không phụ thuộc trực tiếp vào kinh nghiệm.

Thí nghiệm tư duy

Tình huống giả định dùng để kiểm nghiệm trực giác và lý thuyết.

Đồng nhất qua thời gian

Vấn đề một sự vật thay đổi nhưng vẫn là “chính nó”.

IV. HIỆN SINH – TỒN TẠI – THỜI GIAN

Hiện sinh

Cách tiếp cận triết học đặt con người cụ thể, tự do và hữu hạn vào trung tâm.

Dasein

Con người như hữu thể biết mình đang tồn tại (Heidegger).

Ở-trong-thế-giới

Con người luôn đã sống trong thế giới, không đứng ngoài quan sát.

Quan tâm (Sorge)

Cấu trúc nền của tồn tại người: lo liệu, dự phóng và chọn lựa.

Sống theo “người ta”

Sống thuận theo đám đông để né trách nhiệm cá nhân.

Sống chân thật

Nhận lấy đời mình như một nhiệm vụ riêng, sống có trách nhiệm.

Hiện hữu có trước bản chất

Con người không có bản chất sẵn; tự định hình mình qua lựa chọn (Sartre).

Vô lý

Va chạm giữa khát vọng ý nghĩa của con người và sự im lặng của vũ trụ (Camus).

Thời gian khách quan

Thời gian như cấu trúc vật lý, độc lập với trải nghiệm cá nhân.

Thời gian chủ quan

Thời gian như kinh nghiệm sống của con người.

Hữu hạn

Tính giới hạn của đời sống con người; điều kiện tạo nên ý nghĩa.

V. PHẬT HỌC – SIÊU HÌNH HỌC PHẬT GIÁO

Vô thường

Mọi pháp hữu vi đều biến đổi, không tồn tại bất biến.

Khổ

Tính bất toại nguyện của hiện hữu hữu vi.

Vô ngã

Không có tự ngã hay bản thể cá nhân bất biến, độc lập.

Ngũ uẩn

Năm yếu tố cấu thành con người: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Duyên khởi

Mọi hiện tượng phát sinh do điều kiện hội tụ; không tự tồn tại.

Không

Không có tự tính độc lập; không đồng nghĩa với hư vô.

Tục đế

Thực tại quy ước trong đời sống thường nhật.

Chân đế

Thực tại tối hậu, chỉ có thể thấu hiểu trực tiếp qua tu tập.

Thiền định

Thuật ngữ chung chỉ các phương pháp rèn luyện tâm.

Chỉ (Samatha)

Làm tâm an tĩnh, tập trung.

Quán (Vipassanā)

Quán chiếu để thấy rõ vô thường, khổ, vô ngã.

Tuệ

Trí tuệ trực nhận phát sinh từ tu tập.

Niết-bàn

Sự chấm dứt hoàn toàn tham, sân, si; chấm dứt khổ đau.

VI. ĐẠO ĐỨC – SIÊU ĐẠO ĐỨC

Siêu đạo đức

Lĩnh vực nghiên cứu bản chất của giá trị và phán đoán đạo đức.

Chủ nghĩa thực tại đạo đức

Có những sự thật đạo đức khách quan.

Chủ nghĩa tương đối đạo đức

Giá trị đạo đức phụ thuộc bối cảnh văn hóa hoặc cá nhân.

Nghĩa vụ luận

Lý thuyết đạo đức dựa trên bốn phạm và nguyên tắc (Kant).

Công lợi luận

Đánh giá hành động theo hậu quả hạnh phúc và khổ đau.

Đạo đức đức hạnh

Đạo đức dựa trên phẩm chất và nhân cách (Aristotle).

Nhân – Nghĩa – Lễ

Các đức hạnh trung tâm của Nho giáo, mang tính quan hệ.

VII. TÂM TRÍ – Ý THỨC – TÂM LÝ HỌC

Vấn đề tâm-thân

Câu hỏi về mối quan hệ giữa tâm trí và thân thể.

Nhị nguyên

Quan điểm cho rằng tâm và thân là hai loại thực tại khác nhau.

Duy vật / Thuyết vật lý

Quan điểm cho rằng chỉ có thực tại vật chất; tâm phụ thuộc não.

Chức năng luận

Trạng thái tâm lý được xác định bởi vai trò chức năng.

Qualia

Kinh nghiệm chủ quan “như thế nào”.

Vấn đề khó của ý thức

Câu hỏi vì sao có trải nghiệm chủ quan.

Hành vi chủ nghĩa

Chỉ nghiên cứu hành vi quan sát được.

Tâm lý học nhận thức

Xem tâm trí như hệ thống xử lý thông tin.

Tâm lý học hiện sinh

Nhấn mạnh tự do, trách nhiệm, ý nghĩa và cái chết.

Chánh niệm (Mindfulness)

Chú ý hiện tại, không phán xét.

CBT

Trị liệu nhận thức–hành vi, sửa cách diễn giải để đổi cảm xúc và hành vi.

VIII. VĂN HỌC – BIỂU TƯỢNG

Thí nghiệm tư duy bằng câu chuyện

Văn học như cách kiểm nghiệm các vấn đề triết học.

Biểu tượng

Hình ảnh mang chiều sâu siêu hình.

Đồng nhất cá nhân

Câu hỏi “tôi là ai” qua thời gian và biến đổi.

IX. TRIẾT GIA CỔ ĐẠI HY LẠP

Phương pháp Socrates

Nghệ thuật hỏi để lộ mâu thuẫn và kích thích suy xét.

Aporia

Trạng thái bối rối khai mở học hỏi.

Hình thái / Ý niệm

Thực tại lý tưởng, bất biến (Plato).

Ngụ ngôn Hang động

Ẩn dụ về ảo ảnh và chân lý.

Telos

Mục đích nội tại của sự vật.

Eudaimonia

Đời sống viên mãn.

Trung dung

Tránh thái quá và thiếu hụt (Aristotle).